

Phụ lục II-C

ĐỊNH MỨC TIÊU HAO THIẾT BỊ, VẬT TƯ ĐỐI VỚI DỊCH VỤ GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

TT	Tên thiết bị, đồ dùng, học liệu	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị theo trường, lớp, giáo viên, học sinh	Số lượng thiết bị quy đổi theo số lớp	Số lượng thiết bị quy đổi theo số học sinh	Định mức sử dụng thiết bị/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của thiết bị (năm)	Định mức thiết bị, vật tư tiêu hao 1 năm học/học sinh
	LỚP 6							
1	Môn Ngữ văn							
1.1	Bộ tranh minh họa hình ảnh một số truyện tiêu biểu	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.2	Bộ tranh mô hình hóa các thành tố của các loại văn bản	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.3	Bộ tranh mô hình hóa các thành tố của các loại văn bản thơ	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.4	Bộ tranh bìa sách một số cuốn Hồi kí và Du kí nổi tiếng	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.5	Tranh mô hình hóa các yếu tố hình thức của văn bản nghị luận: mở bài, thân bài, kết bài; ý kiến, lí lẽ, bằng chứng	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.6	Tranh mô hình hóa các yếu tố hình thức của văn bản thông tin	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.7	Tranh minh họa: Mô hình hóa quy trình viết 1 văn bản và Sơ đồ tóm tắt nội dung chính của một số văn bản đơn giản	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.8	Sơ đồ mô hình một số kiểu văn bản có trong chương trình	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.9	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.10	Video/clip/ phim tư liệu về Văn học dân gian Việt Nam	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.11	Video/clip/ phim tư liệu về thơ văn của Chủ tịch Hồ Chí Minh	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.12	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Tố Hữu trước và sau Cách mạng tháng Tám	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.13	Video/clip/ phim tư liệu về tác giả Nguyễn Tuân	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
2	Môn Toán							
2.1	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng trong dạy học Toán	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
2.2	Bộ thước thực hành đo khoảng cách, đo chiều cao ngoài trời	Bộ	04/GV	04/5lớp	04/225HS	0.0178	3	0.0059
2.3	Bộ thiết bị dạy Thống kê và Xác suất	Bộ	08/GV	08/5lớp	08/225HS	0.0356	3	0.0119
2.4	Bộ thiết bị dạy hình học phẳng	Bộ	08/GV	08/5lớp	08/225HS	0.0356	3	0.0119
2.5	Phần mềm Toán học (Hình học và đo lường)	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
2.6	Phần mềm Toán học (Thống kê và Xác suất)	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
3	Môn Ngoại ngữ (1 phòng học bộ môn)							

3.1	Máy chiếu (hoặc màn hình hiển thị)	Chiếc	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
3.2	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
3.3	Phụ kiện	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
3.4	Bộ học liệu điện tử	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
3.5	Thiết bị cho học sinh học ngoại ngữ	Bộ	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	3	0.0196
3.6	Thiết bị dạy cho giáo viên							
	Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	7	0.0002
	Khối thiết bị điều khiển của giáo viên	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
3.7	Bàn, ghế dùng cho giáo viên	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	10	0.0001
3.8	Bàn, ghế dùng cho học sinh	Bộ	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	5	0.0118
4	Môn Giáo dục công dân							
4.1	Bộ tranh về truyền thống gia đình, dòng họ	Bộ	01/GV	1/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
4.2	Bộ tranh về tình yêu thương con người	Bộ	01/GV	1/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
4.3	Bộ tranh về sự siêng năng, kiên trì	Bộ	01/GV	1/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
4.4	Bộ tranh hướng dẫn phòng tránh và ứng phó với các tình huống nguy hiểm	Bộ	01/GV	1/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
4.5	Bộ tranh về thực hiện lối sống tiết kiệm	Bộ	01/GV	1/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
4.6	Tranh mô phỏng mối quan hệ giữa nhà nước và công dân	Bộ	01/GV	1/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
4.7	Bộ tranh thể hiện các nhóm quyền trẻ em	Bộ	01/GV	1/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
4.8	Video/clip về tôn trọng sự thật	Bộ	01/GV	1/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
4.9	Video/clip về tình huống tự lập	Bộ	01/GV	1/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
4.10	Video/clip về tình huống giữ chữ tín	Bộ	01/GV	1/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
4.11	Video/clip về tiết kiệm	Bộ	01/GV	1/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
4.12	Video/clip về đăng kí khai sinh	Bộ	01/GV	1/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
4.13	Bộ dụng cụ thực hành tự nhận thức bản thân	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
4.14	Bộ dụng cụ cho HS thực hành ứng phó với các tình huống nguy hiểm	Bộ	02/GV	2/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
4.15	Bộ dụng cụ thực hành tiết kiệm	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
5	Môn Lịch sử và Địa lý							
	Phân môn Lịch sử							
5.1	Phim tư liệu mô tả việc khai quật một di chỉ khảo cổ học	Bộ	01/GV	01/6lớp	1/270HS	0.0037	3	0.0012
5.2	Tranh một tờ lịch bloc có đủ thông tin về thời gian theo Dương lịch và Âm lịch.	Tờ	08/GV	08/6lớp	8/270HS	0.0296	3	0.0099
5.3	Lược đồ một số di chỉ khảo cổ học tiêu biểu ở Đông Nam Á và Việt Nam	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012

5.4	Phim mô phỏng đời sống loài người thời nguyên thủy	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.5	Lược đồ thế giới cổ đại	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.6	Lược đồ Đông Nam Á và các vương quốc cổ ở Đông Nam Á	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.7	Phim tài liệu về một số thành tựu văn minh Đông Nam Á	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.8	Phim thể hiện đời sống xã hội và phong tục của người Văn Lang, Âu Lạc	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.9	Lược đồ thể hiện Chiến thắng Bạch Đằng năm 938	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.10	Phim thể hiện một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kỳ Bắc thuộc và về Chiến thắng Bạch Đằng năm 938	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.11	Phim về đời sống cư dân, phong tục, văn hóa của các vương quốc cổ đại Champa và Phù Nam	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.12	Bộ học liệu điện tử được xây dựng theo Chương trình môn học Lịch sử và Địa lý mới (CTGDPT 2018)	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
	Phân môn Địa lý							
5.13	Quả địa cầu hành chính	Quả	03/trường	03/17lớp	03/765HS	0.0039	3	0.0013
5.14	Quả địa cầu tự nhiên	Quả	03/trường	03/17lớp	03/765HS	0.0039	3	0.0013
5.15	La bàn	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	3	0.0015
5.16	Hộp quặng và khoáng sản chính ở Việt Nam	Hộp	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.17	Nhiệt - ẩm kế treo tường	Chiếc	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.18	Bản đồ địa hình, Bản đồ hành chính, Bản đồ giao thông, Bản đồ du lịch	Tờ	04/GV	04/6lớp	04/270HS	0.0148	3	0.0049
5.19	Sơ đồ chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời	Tờ	04/GV	04/6lớp	04/270HS	0.0148	3	0.0049
5.20	Cấu tạo bên trong Trái Đất	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.21	Các dạng địa hình trên Trái Đất	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.22	Lát cắt địa hình	Tờ	04/GV	04/6lớp	01/270HS	0.0148	3	0.0049
5.23	Hiện tượng tạo núi	Tờ	04/GV	04/6lớp	01/270HS	0.0148	3	0.0049
5.24	Sơ đồ các tầng khí quyển.	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.25	Sơ đồ vòng tuần hoàn lớn của nước	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.26	Phân diện một số loại đất chính	Tờ	04/GV	04/6lớp	04/270HS	0.0148	3	0.0049
5.27	Hệ sinh thái rừng nhiệt đới	Tờ	04/GV	04/6lớp	04/270HS	0.0148	3	0.0049
5.28	Bản đồ các khu vực giờ trên Trái đất	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.29	Lược đồ các mảng kiến tạo, vành đai động đất, núi lửa trên trái đất	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.30	Lược đồ phân bố lượng mưa trung bình năm trên Trái đất	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.31	Lược đồ phân bố nhiệt độ trung bình năm trên Trái đất	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012

5.32	Bản đồ các đới khí hậu trên Trái đất	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.33	Bản đồ các dòng biển trên đại dương thế giới	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.34	Bản đồ các loại đất chính trên Trái đất	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.35	Bản đồ các đới thiên nhiên trên Trái đất	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.36	Bản đồ phân bố dân cư và đô thị trên thế giới	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.37	Mô phỏng động về ngày đêm luân phiên và ngày đêm dài ngắn theo mùa	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.38	Mô phỏng động về các địa mảng xô vào nhau	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.39	Hoạt động phun trào của núi lửa. Cảnh quan vùng núi lửa	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.40	Sự nóng lên toàn cầu (Global warming)	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.41	Tác động của nước biển dâng	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.42	Thiên tai và ứng phó với thiên tai ở Việt Nam	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.43	Sự đa dạng của thế giới sinh vật trên lục địa và đại dương	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
6	Môn Khoa học tự nhiên (1 phòng học bộ môn)							
6.1	Biến áp nguồn	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.2	Bộ giá thí nghiệm	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.3	Đồng hồ đo thời gian hiện số	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.4	Kính lúp	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.5	Bảng thép	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.6	Quả kim loại	Hộp	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.7	Đồng hồ đo điện đa năng	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.8	Dây nối	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.9	Dây điện trở	Dây	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.10	Giá quang học	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.11	Máy phát âm tần	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.12	Cổng quang	Cái	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
6.13	Bộ thu nhận số liệu	Cái	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
6.14	Cảm biến điện thế	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.15	Cảm biến dòng điện	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.16	Cảm biến nhiệt độ	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.17	Đồng hồ bấm giây	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.18	Bộ lực kế	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.19	Cốc đốt	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.20	Bộ thanh nam châm	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.21	Biến trở con chạy	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061

6.22	Ampe kế một chiều	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.23	Vôn kế một chiều	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.24	Nguồn sáng	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.25	Bút thử điện thông mạch	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.26	Nhiệt kế (lỏng)	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.27	Thấu kính hội tụ	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.28	Thấu kính phân kì	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.29	Giá đỡ ống nghiệm	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.30	Đèn cồn	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.31	Lưới thép tản nhiệt	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.32	Găng tay cao su	Đôi	45/phòng	90/17lớp	90/765HS	0.1176	3	0.0392
6.33	Áo choàng	Cái	45/phòng	90/17lớp	90/765HS	0.1176	3	0.0392
6.34	Kính bảo hộ	Cái	45/phòng	90/17lớp	90/765HS	0.1176	3	0.0392
6.35	Chổi rửa ống nghiệm	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.36	Khay mang dụng cụ và hóa chất	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.37	Bình chia độ	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.38	Cốc thủy tinh loại 250 ml	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.39	Cốc thủy tinh 100 ml	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.40	Chậu thủy tinh	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.41	Ống nghiệm	Cái	50/phòng	100/17lớp	100/765HS	0.1307	3	0.0436
6.42	Ống đong hình trụ 100 ml	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.43	Bình tam giác 250ml	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.44	Bình tam giác 100ml	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.45	Bộ ống dẫn thủy tinh các loại	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.46	Bộ nút cao su có lỗ và không có lỗ các loại	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.47	Bát sứ	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.48	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.49	Thìa xúc hóa chất	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.50	Đũa thủy tinh	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.51	Pipet (ống hút nhỏ giọt)	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.52	Cân điện tử	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.53	Nhiệt kế y tế	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.54	Kính hiển vi	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	5	0.0037
6.55	Kẹp ống nghiệm	Cái	14/phòng	28/17lớp	28/765HS	0.0366	3	0.0122

6.56	Bộ học liệu điện tử, mô phỏng hỗ trợ dạy học môn Khoa học tự nhiên	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.57	Bộ hóa chất	Bộ	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	1	0.0026
6.58	Tranh ảnh: Sự đa dạng của chất	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.59	Tranh ảnh: So sánh tế bào thực vật, động vật	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.60	Tranh ảnh: So sánh tế bào nhân thực và nhân sơ	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.61	Tranh ảnh: Thực vật có mạch, có hạt (Hạt trần)	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.62	Tranh ảnh: Thực vật có mạch, có hạt, có hoa (Hạt kín)	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.63	Tranh ảnh: Đa dạng động vật không xương sống	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.64	Tranh ảnh: Đa dạng động vật có xương sống	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.65	Tranh ảnh: Sự tương tác của bề mặt hai vật	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.66	Tranh ảnh: Sự mọc lên của Mặt Trời	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.67	Tranh ảnh: Một số hình dạng nhìn thấy của Mặt Trăng	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.68	Tranh ảnh: Hệ Mặt Trời	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.69	Tranh ảnh: Ngân Hà	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.70	Bộ thí nghiệm nóng chảy và đông đặc	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.71	Bộ dụng cụ và hóa chất điều chế oxygen	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.72	Bộ dụng cụ xác định thành phần phần trăm thể tích	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.73	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm để phân biệt dung dịch; dung môi	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.74	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm tách chất	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.75	Bộ dụng cụ quan sát tế bào	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.76	Bộ dụng cụ làm tiêu bản tế bào	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.77	Bộ dụng cụ quan sát sinh vật đơn bào	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.78	Bộ dụng cụ quan sát nguyên sinh vật	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.79	Bộ dụng cụ quan sát nấm	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.80	Bộ dụng cụ thu thập và quan sát sinh vật ngoài thiên nhiên	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.81	Bộ dụng cụ đo chiều dài, thời gian, khối lượng, nhiệt độ	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.82	Bộ dụng cụ minh họa lực không tiếp xúc	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.83	Bộ thiết bị chứng minh lực cản của nước	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.84	Bộ thiết bị thí nghiệm độ giãn lò xo	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.85	Video mô tả đa dạng thực vật	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.86	Video mô tả đa dạng cá	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.87	Video mô tả đa dạng lưỡng cư	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.88	Video mô tả đa dạng bò sát	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015

6.89	Video mô tả đa dạng chim	Bộ	01/GV	01/51lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.90	Video mô tả đa dạng thú	Bộ	01/GV	01/51lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.91	Video mô tả đa dạng sinh học	Bộ	01/GV	01/51lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.92	Video mô tả các nguyên nhân làm suy giảm đa dạng sinh học	Bộ	01/GV	01/51lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
7	Môn Công nghệ (1 phòng học bộ môn)							
7.1	Bộ vật liệu cơ khí	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.2	Bộ dụng cụ cơ khí	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.3	Bộ thiết bị cơ khí cỡ nhỏ	Bộ	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
7.4	Bộ vật liệu điện	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.5	Bộ dụng cụ điện	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.6	Dụng cụ đo các đại lượng không điện	Bộ	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	5	0.0005
7.7	Bộ công cụ phát triển ứng dụng dựa trên vi điều khiển	Bộ	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
7.8	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	7	0.0004
7.9	Biến áp nguồn	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.10	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	5	0.0005
7.11	Găng tay bảo hộ lao động	Đôi	45/phòng	90/17lớp	90/765HS	0.1176	3	0.0392
7.12	Kính bảo hộ	Cái	45/phòng	90/17lớp	90/765HS	0.1176	3	0.0392
7.13	Tranh: Vai trò và đặc điểm chung của nhà ở	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.14	Tranh: Kiến trúc nhà ở Việt Nam	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.15	Tranh: Xây dựng nhà ở	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.16	Tranh: Ngôi nhà thông minh	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.17	Tranh: Thực phẩm trong gia đình	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.18	Tranh: Phương pháp bảo quản thực phẩm	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.19	Tranh: Phương pháp chế biến thực phẩm	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.20	Tranh: Trang phục và đời sống	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.21	Tranh: Thời trang trong cuộc sống	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.22	Tranh: Lựa chọn và sử dụng trang phục	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.23	Tranh: Nồi cơm điện	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.24	Tranh: Bếp điện	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.25	Tranh: Đèn điện	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.26	Hộp mẫu các loại vải	Hộp	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0019	3	0.0006
7.27	Nồi cơm điện	Cái	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0019	3	0.0006
7.28	Bếp điện	Cái	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0019	3	0.0006
7.29	Bóng đèn các loại	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0019	3	0.0006
7.30	Quạt điện	Cái	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0019	3	0.0006

7.31	Bộ dụng cụ chế biến món ăn không sử dụng nhiệt	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0019	3	0.0006
7.32	Bộ dụng cụ tĩa hoa, trang trí món ăn.	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0019	3	0.0006
7.33	Băng đĩa/phần mềm: Ngôi nhà thông minh	Tập	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0019	3	0.0006
7.34	Băng đĩa/phần mềm: Vệ sinh an toàn thực phẩm trong gia đình	Tập	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0019	3	0.0006
7.35	Băng đĩa/phần mềm: Trang phục và thời trang	Tập	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0019	3	0.0006
7.36	Băng đĩa/phần mềm: An toàn điện trong gia đình.	Tập	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0019	3	0.0006
7.37	Băng đĩa/phần mềm: Sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả	Tập	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0019	3	0.0006
8	Môn Tin học (1 phòng học bộ môn)							
8.1	Máy chủ	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	7	0.0002
8.2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	Bộ	23/phòng	23/17lớp	23/765HS	0.0301	7	0.0043
8.3	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
8.4	Bàn để máy tính, ghế ngồi	Bộ	23/phòng	23/17lớp	23/765HS	0.0301	5	0.0060
8.5	Hệ thống điện	Hệ thống	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
8.6	Tủ lưu trữ	Cái	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	8	0.0002
8.7	Máy in Laser	Chiếc	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	7	0.0002
8.8	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Chiếc	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
8.9	Điều hòa nhiệt độ	Chiếc	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	8	0.0002
8.10	Thiết bị lưu trữ ngoài	Cái	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.11	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
8.12	Máy hút bụi	Cái	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
8.13	Bộ lưu điện	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
8.14	Hệ điều hành	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.15	Phần mềm tin học văn phòng	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.16	Phần mềm duyệt web	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.17	Phần mềm diệt virus	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.18	Các loại phần mềm ứng dụng khác	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.19	Phần mềm tạo sơ đồ tư duy	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.20	Phần mềm tìm kiếm thông tin	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.21	Phần mềm tạo thư điện tử	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.22	Switch/Hub	Chiếc	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.23	Wireless Router/ Access Point	Chiếc	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.24	Cáp mạng UTP	Mét	100/phòng	100/17lớp	100/765HS	0.1307	3	0.0436
8.25	Đầu bấm mạng	Cái	100/phòng	100/17lớp	100/765HS	0.1307	3	0.0436
9	Môn Giáo dục thể chất							
9.1	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	3	0.0008

9.2	Còi	Chiếc	03/GV	03/9lớp	03/405HS	0.0074	3	0.0025
9.3	Thước dây	Chiếc	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	3	0.0008
9.4	Cờ lệnh thể thao	Chiếc	04/GV	04/9lớp	04/405HS	0.0099	1	0.0099
9.5	Biển lật số	Bộ	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	3	0.0008
9.6	Nắm thể thao	Chiếc	20/GV	20/9lớp	20/405HS	0.0494	3	0.0165
9.7	Bơm	Chiếc	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
9.8	Dây nhảy cá nhân	Chiếc	20/GV	20/9lớp	20/405HS	0.0494	1	0.0494
9.9	Dây nhảy tập thể	Chiếc	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	1	0.0025
9.10	Bóng nhồi	Quả	02/GV	02/9lớp	02/405HS	0.0049	1	0.0049
9.11	Dây kéo co	Cuộn	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	1	0.0026
9.12	Xà đơn	Bộ	01/trường	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
9.13	Xà kép	Bộ	01/trường	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
9.14	Quả bóng ném	Quả	10/GV	10/9lớp	10/405HS	0.0247	1	0.0247
9.15	Lưới chắn bóng	Cái	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
9.16	Bàn đập xuất phát	Bộ	03/GV	03/9lớp	03/405HS	0.0074	3	0.0025
9.17	Dây đích	Chiếc	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	1	0.0025
9.18	Quả bóng đá	Quả	20/GV	20/9lớp	20/405HS	0.0494	1	0.0494
9.19	Cầu môn bóng đá	Bộ	01/trường	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
9.20	Quả bóng rổ	Quả	15/GV	15/9lớp	15/405HS	0.0370	1	0.0370
9.21	Cột, bảng bóng rổ	Bộ	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
9.22	Quả bóng chuyền da	Quả	20/trường	20/17lớp	20/765HS	0.0261	1	0.0261
9.23	Cột và lưới bóng chuyền	Bộ	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
9.24	Quả bóng bàn	Quả	30/GV	30/9lớp	30/405HS	0.0741	1	0.0741
9.25	Vợt bóng bàn	Chiếc	15/GV	15/9lớp	15/405HS	0.0370	3	0.0123
9.26	Bàn, lưới	Bộ	03/trường	03/17lớp	03/765HS	0.0039	3	0.0013
9.27	Quả cầu lông	Quả	50/GV	50/9lớp	50/405HS	0.1235	1	0.1235
9.28	Vợt cầu lông	Chiếc	20/GV	20/9lớp	20/405HS	0.0494	1	0.0494
9.29	Cột, lưới cầu lông	Bộ	03/trường	03/17lớp	03/765HS	0.0039	3	0.0013
9.30	Quả cầu đá	Quả	30/GV	30/9lớp	30/405HS	0.0741	1	0.0741
9.31	Cột, lưới đá cầu	Bộ	03/trường	03/17lớp	03/765HS	0.0039	3	0.0013
9.32	Địch đấm đá (cầm tay)	Chiếc	10/GV	10/9lớp	10/405HS	0.0247	3	0.0082
9.33	Thiết bị bảo hộ	Bộ	02/GV	02/9lớp	02/405HS	0.0049	3	0.0016
9.34	Thảm xóp	Tấm	60/trường	60/17lớp	60/765HS	0.0784	1	0.0784
9.35	Gậy	Chiếc	10/GV	10/9lớp	10/405HS	0.0247	1	0.0247
9.36	Bàn cờ, quân cờ	Bộ	20/GV	20/9lớp	20/405HS	0.0494	3	0.0165

9.37	Bàn và quần cờ treo tường	Bộ	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	3	0.0008
9.38	Phao bơi	Chiếc	20/trường	20/17lớp	20/765HS	0.0261	3	0.0087
9.39	Sào cứu hộ	Chiếc	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
9.40	Phao cứu sinh	Chiếc	06/trường	06/17lớp	06/765HS	0.0078	3	0.0026
10	Môn Nghệ thuật (Âm nhạc)							
10.1	Trống nhỏ	Bộ	05/GV	05/9lớp	5/405HS	0.0123	3	0.0041
10.2	Song loan	Cái	10/GV	10/9lớp	10/405HS	0.0247	3	0.0082
10.3	Thanh phách	Cặp	20/GV	20/9lớp	20/405HS	0.0494	3	0.0165
10.4	Triangle	Bộ	05/GV	05/9lớp	5/405HS	0.0123	3	0.0041
10.5	Tambourine	Cái	05/GV	05/9lớp	5/405HS	0.0123	3	0.0041
10.6	Kèn phím	Cái	10/GV	10/9lớp	10/405HS	0.0247	3	0.0082
10.7	Recorder	Cái	25/GV	25/9lớp	25/405HS	0.0617	3	0.0206
10.8	Xylophone	Cái	03/GV	03/9lớp	03/405HS	0.0074	3	0.0025
10.9	Electric keyboard (đàn phím điện tử)	Cây	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	5	0.0005
10.10	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	5	0.0005
11	Môn Nghệ thuật (Mĩ thuật) cho 1 phòng học bộ môn							
11.1	Máy tính để bàn hoặc xách tay	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	7	0.0002
11.2	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
11.3	Đèn chiếu sáng	Bộ	02/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	1	0.0026
11.4	Giá để mẫu vẽ và dụng cụ học tập	Cái	02/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
11.5	Bàn, ghế học mĩ thuật	Bộ	23/phòng	23/17lớp	23/765HS	0.0301	5	0.0060
11.6	Bục, bệ	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
11.7	Tủ/giá	Cái	03/phòng	03/17lớp	03/765HS	0.0039	8	0.0005
11.8	Mẫu vẽ	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
11.9	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	Cái	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	3	0.0196
11.10	Bảng vẽ	Cái	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	3	0.0196
11.11	Bút lông	Bộ	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	1	0.0588
11.12	Bảng pha màu	Cái	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	1	0.0588
11.13	Ống rửa bút	Cái	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	3	0.0196
11.14	Lô đồ họa (tranh in)	Cái	225/phòng	225/17lớp	225/765HS	0.2941	3	0.0980
11.15	Màu Goát	Hộp	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	1	0.0588
11.16	Đất nặn	Hộp	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	1	0.0588
11.17	Bảng yếu tố và nguyên lý tạo hình	Tờ	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	3	0.0196
11.18	Bộ tranh/ ảnh về di sản văn hóa nghệ thuật Việt Nam thời kì Tiền sử và Cổ đại	Bộ	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	3	0.0008

11.19	Bộ tranh/ ảnh về di sản văn hóa nghệ thuật thế giới thời kì Tiền sử và Cổ đại	Bộ	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	3	0.0008
12	Môn Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp							
12.1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
12.2	Bộ thẻ về thiên tai, biến đổi khí hậu	Bộ	08/GV	08/6lớp	08/270HS	0.0296	3	0.0099
12.3	Bộ tranh về các hoạt động thiện nguyện, nhân đạo	Bộ	08/GV	08/6lớp	08/270HS	0.0296	3	0.0099
12.4	Bộ thẻ nghề truyền thống	Bộ	08/GV	08/6lớp	08/270HS	0.0296	3	0.0099
12.5	Video về Giao tiếp ứng xử	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
12.6	Video về cảnh quan thiên nhiên Việt Nam	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
12.7	Video về một số nghề truyền thống điển hình ở một vài địa phương	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
12.8	Bộ dụng cụ vệ sinh trường học, bao gồm: Chổi rế loại nhỏ, ky hút rác có cán bằng nhựa, găng tay lao động loại nhỏ phù hợp với học sinh, khẩu trang y tế loại nhỏ	Bộ	05/trường	05/17lớp	05/765HS	0.0065	1	0.0065
12.9	Bộ công cụ làm vệ sinh lớp học, bao gồm: Chổi loại nhỏ, khăn lau, ky hút rác có cán bằng nhựa, khẩu trang y tế loại nhỏ, giỏ đựng rác bằng nhựa có quai xách	Bộ	02/lớp		02/45HS	0.0444	1	0.0444
12.10	Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường, bao gồm: Xẻng, chĩa 3 bằng nhựa, bình tưới cây 4 lít bằng nhựa, kéo cắt cành	Bộ	05/trường	05/17lớp	05/765HS	0.0065	1	0.0065
12.11	Bộ lều trại	Bộ	02/lớp		02/45HS	0.0444	3	0.0148
13	Thiết bị giáo dục quốc phòng							
13.1	Thiết bị lưu trữ thông tin GDQPAN	Bộ	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
13.2	Bộ tranh GDQPAN	Bộ	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
14	Thiết bị dùng chung							
14.1	Bảng nhóm	Chiếc	06/5lớp		06/225HS	0.0267	3	0.0089
14.2	Tủ đựng thiết bị	Chiếc	03/trường	03/17lớp	03/765HS	0.0039	8	0.0005
14.3	Giá để thiết bị	Chiếc	03/trường	03/17lớp	03/765HS	0.0039	8	0.0005
14.4	Nam châm	Chiếc	20/lớp		20/45HS	0.4444	3	0.1481
14.5	Nẹp treo tranh	Chiếc	20/trường	20/17lớp	20/765HS	0.0261	3	0.0087
14.6	Giá treo tranh	Chiếc	03/trường	03/17lớp	03/765HS	0.0039	3	0.0013
14.7	Thiết bị thu phát âm thanh							
	Đài đĩa	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
	Loa cầm tay	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
14.8	Thiết bị trình chiếu							

	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/5lớp		01/225HS	0.0044	7	0.0006
	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
	Đầu DVD	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
	Máy chiếu vật thể	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
14.9	Máy in	Chiếc	01/trường	01/17lớp	01/765HS	0.0013	7	0.0002
14.10	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc	01/trường	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
14.11	Cân	Chiếc	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	5	0.0005
14.12	Nhiệt kế điện tử	Cái	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
14.13	Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi	Bộ	01/2HS		01/2HS	0.5000	5	0.1000
14.14	Bảng chống lóa	Chiếc	01/phòng học	01/lớp	01/45HS	0.0222	5	0.0044
14.15	Bàn ghế giáo viên	Bộ	01/phòng học	01/lớp	01/45HS	0.0222	10	0.0022
	LỚP 7							
1	Môn Ngữ văn							
1.1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ	01/GV	01/5lớp	1/225HS	0.0044	3	0.0015
1.2	Video/clip/ phim tư liệu về Văn học dân gian Việt Nam	Bộ	01/GV	01/5lớp	1/225HS	0.0044	3	0.0015
1.3	Video/clip/ phim tư liệu về thơ văn của Chủ tịch Hồ Chí Minh	Bộ	01/GV	01/5lớp	1/225HS	0.0044	3	0.0015
1.4	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Tố Hữu trước và sau Cách mạng tháng Tám	Bộ	01/GV	01/5lớp	1/225HS	0.0044	3	0.0015
1.5	Video/clip/ phim tư liệu về tác giả Nguyễn Tuân	Bộ	01/GV	01/5lớp	1/225HS	0.0044	3	0.0015
2	Môn Toán							
2.1	Bộ thiết bị đồ vẽ trên bảng trong dạy học Toán	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
2.2	Bộ thước thực hành đo khoảng cách, đo chiều cao ngoài trời	Bộ	04/GV	04/5lớp	04/225HS	0.0178	3	0.0059
2.3	Bộ thiết bị dạy Thống kê và Xác suất	Bộ	08/GV	08/5lớp	08/225HS	0.0356	3	0.0119
2.4	Bộ thiết bị dạy hình học phẳng	Bộ	08/GV	08/5lớp	08/225HS	0.0356	3	0.0119
2.5	Bộ thiết bị dạy học hình học trực quan (các hình khối trong thực tiễn)	Bộ	08/GV	08/5lớp	08/225HS	0.0356	3	0.0119
2.6	Phần mềm Toán học (Hình học và đo lường)	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
2.7	Phần mềm Toán học (Thống kê và Xác suất)	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
3	Môn Ngoại ngữ (1 phòng học bộ môn)							
3.1	Máy chiếu (hoặc màn hình hiển thị)	Chiếc	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
3.2	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
3.3	Phụ kiện	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
3.4	Bộ học liệu điện tử	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
3.5	Thiết bị cho học sinh học ngoại ngữ	Bộ	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	3	0.0196
3.6	Thiết bị dạy cho giáo viên							

	Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	7	0.0002
	Khối thiết bị điều khiển của giáo viên	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
3.7	Bàn, ghế dùng cho giáo viên	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	10	0.0001
3.8	Bàn, ghế dùng cho học sinh	Bộ	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	5	0.0118
4	Môn Giáo dục công dân							
4.1	Bộ tranh về truyền thống gia đình, dòng họ	Bộ	01/GV	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
4.2	Tranh về truyền thống quê hương	Tờ	01/GV	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
4.3	Bộ tranh về tình yêu thương con người	Bộ	01/GV	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
4.4	Tranh về việc học tập tự giác tích cực của HS	Tờ	01/GV	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
4.5	Tranh về cách ứng phó với tình huống căng thẳng	Tờ	01/GV	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
4.6	Tranh về phòng chống bạo lực học đường	Tờ	01/GV	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
4.7	Tranh thể hiện hoạt động quản lí tiền của HS	Tờ	01/GV	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
4.8	Tranh về tệ nạn xã hội	Tờ	01/GV	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
4.9	Video/clip về bảo tồn di sản văn hóa	Bộ	01/GV	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
4.10	Bộ dụng cụ thực hành tiết kiệm	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
5	Môn Lịch sử và Địa lý							
	Phân môn Lịch sử							
5.1	Lược đồ thể hiện một số cuộc phát kiến địa lý, thế kỷ XV, XVI	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.2	Phim tư liệu về Văn hóa Phục hưng	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.3	Phim tài liệu về một số thành tựu văn hóa tiêu biểu của Trung Quốc từ thế kỷ VII đến giữa thế kỷ XIX	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.4	Lược đồ Đông Nam Á và quốc gia ở Đông Nam Á	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.5	Phim tài liệu giới thiệu về Luang Prabang và về vương quốc Lan Xang	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.6	Phim tài liệu thể hiện một số cuộc kháng chiến chống ngoại xâm trong lịch sử Việt Nam trong thời gian từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XVI	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.7	Bộ học liệu điện tử được xây dựng theo Chương trình môn học Lịch sử và Địa lý mới (CTGDPT 2018)	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
	Phân môn Địa lý							
5.8	Quả địa cầu hành chính	Quả	03/trường	03/17lớp	03/765HS	0.0039	3	0.0013
5.9	Quả địa cầu tự nhiên	Quả	03/trường	03/17lớp	03/765HS	0.0039	3	0.0013
5.10	La bàn	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	3	0.0015
5.11	Hộp quặng và khoáng sản chính ở Việt Nam	Hộp	01/GV	01/6 lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012

5.12	Nhiệt - ẩm kế treo tường	Chiếc	01/GV	01/6 lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.13	Thảm thực vật ở dãy Andes	Tờ	04/GV	04/6 lớp	04/270HS	0.0148	3	0.0049
5.14	Sơ đồ lát cắt ngang các vùng biển Việt Nam	Tờ	01/GV	01/6 lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.15	Bản đồ các khu vực giờ trên Trái Đất	Tờ	01/GV	01/6 lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.16	Lược đồ các mảng kiến tạo, vành đai động đất, núi lửa trên Trái Đất	Tờ	01/GV	01/6 lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.17	Lược đồ phân bố lượng mưa trung bình năm trên Trái Đất	Tờ	01/GV	01/6 lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.18	Lược đồ phân bố nhiệt độ trung bình năm trên Trái Đất	Tờ	01/GV	01/6 lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.19	Bản đồ các đới khí hậu trên Trái Đất	Tờ	01/GV	01/6 lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.20	Bản đồ các dòng biển trên đại dương thế giới	Tờ	01/GV	01/6 lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.21	Bản đồ các loại đất chính trên Trái Đất	Tờ	01/GV	01/6 lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.22	Bản đồ các đới thiên nhiên trên Trái Đất	Tờ	01/GV	01/6 lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.23	Bản đồ phân bố dân cư và đô thị trên thế giới	Tờ	01/GV	01/6 lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.24	Bản đồ các nước châu Âu	Tờ	01/GV	01/6 lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.25	Bản đồ tự nhiên châu Âu	Tờ	01/GV	01/6 lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.26	Bản đồ các nước châu Á	Tờ	01/GV	01/6 lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.27	Bản đồ tự nhiên châu Á	Tờ	01/GV	01/6 lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.28	Bản đồ các nước châu Phi	Tờ	01/GV	01/6 lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.29	Bản đồ tự nhiên châu Phi	Tờ	01/GV	01/6 lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.30	Bản đồ các nước châu Mỹ	Tờ	01/GV	01/6 lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.31	Bản đồ tự nhiên châu Mỹ	Tờ	01/GV	01/6 lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.32	Bản đồ các nước châu Đại Dương	Tờ	01/GV	01/6 lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.33	Bản đồ tự nhiên châu Đại Dương	Tờ	01/GV	01/6 lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.34	Bản đồ tự nhiên châu Nam Cực	Tờ	01/GV	01/6 lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.35	Video/clip Rừng Amazon	Bộ	01/GV	01/6 lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.36	Video/clip Kịch bản tác động của biến đổi khí hậu tới thiên nhiên châu Nam Cực	Bộ	01/GV	01/6 lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.37	Bộ học liệu điện tử được xây dựng theo Chương trình môn học Lịch sử và Địa lý mới (CTGDPT 2018)	Bộ	01/GV	01/6 lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
6	Môn Khoa học tự nhiên (1 phòng học bộ môn)							
6.1	Biển áp nguồn	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.2	Bộ giá thí nghiệm	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.3	Đồng hồ đo thời gian hiện số	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.4	Kính lúp	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.5	Bảng thép	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061

6.6	Quả kim loại	Hộp	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.7	Đồng hồ đo điện đa năng	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.8	Dây nối	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.9	Dây điện trở	Dây	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.10	Giá quang học	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.11	Máy phát âm tần	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.12	Cổng quang	Cái	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
6.13	Bộ thu nhận số liệu	Cái	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
6.14	Cảm biến điện thế	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.15	Cảm biến dòng điện	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.16	Cảm biến nhiệt độ	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.17	Đồng hồ bấm giây	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.18	Bộ lực kế	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.19	Cốc đốt	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.20	Bộ thanh nam châm	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.21	Biến trở con chạy	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.22	Ampe kế một chiều	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.23	Vôn kế một chiều	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.24	Nguồn sáng	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.25	Bút thử điện thông mạch	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.26	Nhiệt kế (lồng)	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.27	Thấu kính hội tụ	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.28	Thấu kính phân kì	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.29	Giá đỡ ống nghiệm	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.30	Đèn cồn	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.31	Lưới thép tản nhiệt	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.32	Găng tay cao su	Đôi	45/phòng	90/17lớp	90/765HS	0.1176	3	0.0392
6.33	Áo choàng	Cái	45/phòng	90/17lớp	90/765HS	0.1176	3	0.0392
6.34	Kính bảo hộ	Cái	45/phòng	90/17lớp	90/765HS	0.1176	3	0.0392
6.35	Chổi rửa ống nghiệm	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.36	Khay mang dụng cụ và hóa chất	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.37	Bình chia độ	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.38	Cốc thủy tinh loại 250 ml	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.39	Cốc thủy tinh 100 ml	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.40	Chậu thủy tinh	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061

6.41	Ống nghiệm	Cái	50/phòng	100/17lớp	100/765HS	0.1307	3	0.0436
6.42	Ống đong hình trụ 100 ml	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.43	Bình tam giác 250ml	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.44	Bình tam giác 100ml	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.45	Bộ ống dẫn thủy tinh các loại	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.46	Bộ nút cao su có lỗ và không có lỗ các loại	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.47	Bát sứ	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.48	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.49	Thìa xúc hóa chất	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.50	Đũa thủy tinh	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.51	Pipet (ống hút nhỏ giọt)	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.52	Cân điện tử	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.53	Nhiệt kế y tế	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.54	Kính hiển vi	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	5	0.0037
6.55	Kẹp ống nghiệm	Cái	14/phòng	28/17lớp	28/765HS	0.0366	3	0.0122
6.56	Bộ học liệu điện tử, mô phỏng hỗ trợ dạy học môn Khoa học tự nhiên.	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.57	Bộ hóa chất	Bộ	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	1	0.0026
6.58	Tranh ảnh: Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.59	Tranh ảnh: Thiết bị “bắn tốc độ”	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.60	Tranh ảnh: Tranh mô tả ảnh hưởng của tốc độ trong an toàn giao thông.	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.61	Tranh ảnh: Từ trường của Trái Đất	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.62	Tranh ảnh: Trao đổi chất ở động vật	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.63	Tranh ảnh: Vận chuyển các chất ở người	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.64	Tranh ảnh: Vòng đời của động vật	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.65	Tranh ảnh: Các hình thức sinh sản vô tính ở động vật	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.66	Tranh ảnh: Sinh sản hữu tính ở thực vật	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.67	Thiết bị đo tốc độ	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.68	Bộ dụng cụ thí nghiệm tạo âm thanh	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.69	Bộ dụng cụ thí nghiệm về sóng âm	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.70	Bộ dụng cụ thí nghiệm thu năng lượng ánh sáng	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.71	Bộ dụng cụ thí nghiệm về ánh sáng	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.72	Bộ dụng cụ thí nghiệm về nam châm vĩnh cửu	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.73	Bộ dụng cụ chế tạo nam châm	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061

6.74	Bộ thí nghiệm từ phổ	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.75	Bộ dụng cụ thí nghiệm quang hợp	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.76	Bộ dụng cụ thí nghiệm hô hấp tế bào	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.77	Bộ dụng cụ chứng minh thân vận chuyển nước	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.78	Bộ thí nghiệm chứng minh lá thoát hơi nước	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.79	Phần mềm mô phỏng 3D về mô hình nguyên tử của Rutherford-Bohr	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.80	Phần mềm mô phỏng 3D: Mô hình một số mẫu đơn chất và hợp chất	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.81	Video mô tả ảnh hưởng của tốc độ trong an toàn giao thông	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.82	Video mô tả độ cao và tần số âm thanh	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.83	Phần mềm 3D mô phỏng cách âm thanh truyền đi trong các môi trường khác nhau	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.84	Phần mềm 3D mô phỏng sự phản xạ	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.85	Phần mềm 3D mô phỏng từ trường Trái Đất	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.86	Phần mềm 3D từ phổ, đường sức từ của nam châm	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.87	Phần mềm 3D mô phỏng con đường trao đổi nước ở thực vật	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.88	Video về cảm ứng ở thực vật	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.89	Video về tập tính ở động vật	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.90	Video về sự sinh trưởng và phát triển ở thực vật	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.91	Video về các vòng đời của động vật	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.92	Video về giâm, chiết, ghép cây	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
7	Môn Công nghệ (1 phòng học bộ môn)							
7.1	Bộ vật liệu cơ khí	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.2	Bộ dụng cụ cơ khí	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.3	Bộ thiết bị cơ khí cỡ nhỏ	Bộ	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
7.4	Bộ vật liệu điện	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.5	Bộ dụng cụ điện	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.6	Dụng cụ đo các đại lượng không điện.	Bộ	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	5	0.0005
7.7	Bộ công cụ phát triển ứng dụng dựa trên vi điều khiển	Bộ	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
7.8	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	7	0.0004
7.9	Biến áp nguồn	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.10	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	5	0.0005
7.11	Găng tay bảo hộ lao động	Đôi	45/phòng	90/17lớp	90/765HS	0.1176	3	0.0392
7.12	Kính bảo hộ	Cái	45/phòng	90/17lớp	90/765HS	0.1176	3	0.0392

7.13	Mô hình trồng trọt công nghệ cao.	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.14	Quy trình trồng trọt	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.15	Một số vật nuôi đặc trưng theo vùng miền.	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.16	Một số loài thủy sản có giá trị kinh tế cao	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.17	Bộ dụng cụ giám canh	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.18	Thiết bị đo nhiệt độ nước	Cái	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.19	Đĩa đo độ trong của nước (đĩa Secchi)	Cái	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.20	Thùng nhựa đựng nước	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
7.21	Bộ dụng cụ giám, chiết, ghép cây	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
8	Môn Tin học (1 phòng học bộ môn)							
8.1	Máy chủ	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	7	0.0002
8.2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	Bộ	23/phòng	23/17lớp	23/765HS	0.0301	7	0.0043
8.3	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
8.4	Bàn để máy tính, ghế ngồi	Bộ	23/phòng	23/17lớp	23/765HS	0.0301	5	0.0060
8.5	Hệ thống điện	Hệ thống	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
8.6	Tủ lưu trữ	Cái	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	8	0.0002
8.7	Máy in Laser	Chiếc	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	7	0.0002
8.8	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Chiếc	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
8.9	Điều hòa nhiệt độ	Chiếc	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	8	0.0002
8.10	Thiết bị lưu trữ ngoài	Cái	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.11	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
8.12	Máy hút bụi	Cái	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
8.13	Bộ lưu điện	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
8.14	Hệ điều hành	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.15	Phần mềm tin học văn phòng	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.16	Phần mềm duyệt web	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.17	Phần mềm diệt virus	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.18	Các loại phần mềm ứng dụng khác	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.19	Phần mềm tìm kiếm thông tin	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
9	Môn Giáo dục thể chất							
9.1	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	3	0.0008
9.2	Còi	Chiếc	03/GV	03/9lớp	03/405HS	0.0074	3	0.0025
9.3	Thước dây	Chiếc	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	3	0.0008
9.4	Cờ lệnh thể thao	Chiếc	04/GV	04/9lớp	04/405HS	0.0099	1	0.0099
9.5	Biển lật số	Bộ	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	3	0.0008

9.6	Nắm thể thao	Chiếc	20/GV	20/9lớp	20/405HS	0.0494	3	0.0165
9.7	Bơm	Chiếc	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
9.8	Dây nhảy cá nhân	Chiếc	20/GV	20/9lớp	20/405HS	0.0494	1	0.0494
9.9	Dây nhảy tập thể	Chiếc	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	1	0.0025
9.10	Bóng nhồi	Quả	02/GV	02/9lớp	02/405HS	0.0049	1	0.0049
9.11	Dây kéo co	Cuộn	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	1	0.0026
9.12	Xà đơn	Bộ	01/trường	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
9.13	Xà kép	Bộ	01/trường	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
9.14	Bàn đập xuất phát	Bộ	03/GV	03/9lớp	03/405HS	0.0074	3	0.0025
9.15	Dây đích	Chiếc	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	1	0.0025
9.16	Ván dậm nhảy	Chiếc	01/trường	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
9.17	Dụng cụ xới cát	Chiếc	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
9.18	Bàn trang san cát	Chiếc	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
9.19	Quả bóng đá	Quả	20/GV	20/9lớp	20/405HS	0.0494	1	0.0494
9.20	Cầu môn bóng đá	Bộ	01/trường	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
9.21	Quả bóng rổ	Quả	15/GV	15/9lớp	15/405HS	0.0370	1	0.0370
9.22	Cột, bảng bóng rổ	Bộ	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
9.23	Quả bóng chuyên da	Quả	20/trường	20/17lớp	20/765HS	0.0261	1	0.0261
9.24	Cột và lưới bóng chuyên	Bộ	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
9.25	Quả bóng bàn	Quả	30/GV	30/9lớp	30/405HS	0.0741	1	0.0741
9.26	Vợt bóng bàn	Chiếc	15/GV	15/9lớp	15/405HS	0.0370	3	0.0123
9.27	Bàn, lưới	Bộ	03/trường	03/17lớp	03/765HS	0.0039	3	0.0013
9.28	Quả cầu lông	Quả	50/GV	50/9lớp	50/405HS	0.1235	1	0.1235
9.29	Vợt cầu lông	Chiếc	20/GV	20/9lớp	20/405HS	0.0494	3	0.0165
9.30	Cột, lưới cầu lông	Bộ	03/trường	03/17lớp	03/765HS	0.0039	3	0.0013
9.31	Quả cầu đá	Quả	30/GV	30/9lớp	30/405HS	0.0741	1	0.0741
9.32	Cột, lưới đá cầu	Bộ	03/trường	03/17lớp	03/765HS	0.0039	3	0.0013
9.33	Địch đấm đá (cầm tay)	Chiếc	10/GV	10/9lớp	10/405HS	0.0247	3	0.0082
9.34	Thiết bị bảo hộ	Bộ	02/GV	02/9lớp	02/405HS	0.0049	3	0.0016
9.35	Thảm xóp	Tấm	60/trường	60/17lớp	60/765HS	0.0784	1	0.0784
9.36	Gậy	Chiếc	10/GV	10/9lớp	10/405HS	0.0247	1	0.0247
9.37	Bàn cờ, quân cờ	Bộ	20/GV	20/9lớp	20/405HS	0.0494	3	0.0165
9.38	Bàn và quân cờ treo tường	Bộ	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	3	0.0008
9.39	Phao bơi	Chiếc	20/trường	20/17lớp	20/765HS	0.0261	3	0.0087
9.40	Sào cứu hộ	Chiếc	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009

9.41	Phao cứu sinh	Chiếc	06/trường	06/17lớp	06/765HS	0.0078	3	0.0026
10	Môn Nghệ thuật (Âm nhạc)							
10.1	Trống nhỏ	Bộ	05/GV	05/9lớp	05/405HS	0.0123	3	0.0041
10.2	Song loan	Cái	10/GV	10/9lớp	10/405HS	0.0247	3	0.0082
10.3	Thanh phách	Cặp	20/GV	20/9lớp	20/405HS	0.0494	3	0.0165
10.4	Triangle	Bộ	05/GV	05/9lớp	05/405HS	0.0123	3	0.0041
10.5	Tambourine	Cái	05/GV	05/9lớp	05/405HS	0.0123	3	0.0041
10.6	Bells Instrument	Cái	05/GV	05/9lớp	05/405HS	0.0123	3	0.0041
10.7	Maracas	Cặp	05/GV	05/9lớp	05/405HS	0.0123	3	0.0041
10.8	Woodblock	Cái	03/GV	03/9lớp	03/405HS	0.0056	3	0.0019
10.6	Kèn phím	Cái	10/GV	10/9lớp	10/405HS	0.0247	3	0.0082
10.7	Recorder	Cái	25/GV	25/9lớp	25/405HS	0.0617	3	0.0206
10.8	Xylophone	Cái	03/GV	03/9lớp	03/405HS	0.0056	3	0.0019
10.9	Ukulele	Cây	05/GV	05/9lớp	05/405HS	0.0123	3	0.0041
10.10	Electric keyboard (đàn phím điện tử)	Cây	01/GV	01/9lớp	1/405HS	0.0025	5	0.0005
10.11	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/GV	01/9lớp	1/405HS	0.0025	5	0.0005
11	Môn Nghệ thuật (Mĩ thuật) cho 1 phòng học bộ môn							
11.1	Máy tính để bàn hoặc xách tay	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	7	0.0002
11.2	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
11.3	Đèn chiếu sáng	Bộ	02/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	1	0.0026
11.4	Giá để mẫu vẽ và dụng cụ học tập	Cái	02/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
11.5	Bàn, ghế học mĩ thuật	Bộ	23/phòng	23/17lớp	23/765HS	0.0301	5	0.0060
11.6	Bục, bệ	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
11.7	Tủ/giá	Cái	03/phòng	03/17lớp	03/765HS	0.0039	8	0.0005
11.8	Mẫu vẽ	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
11.9	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	Cái	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	3	0.0196
11.10	Bảng vẽ	Cái	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	3	0.0196
11.11	Bút lông	Bộ	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	1	0.0588
11.12	Bảng pha màu	Cái	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	1	0.0588
11.13	Ổng rửa bút	Cái	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	3	0.0196
11.14	Lô đồ họa (tranh in)	Cái	225/phòng	225/17lớp	225/765HS	0.2941	3	0.0980
11.15	Màu Goát	Hộp	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	1	0.0588
11.16	Đất nặn	Hộp	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	1	0.0588
11.17	Bảng yếu tố và nguyên lý tạo hình	Tờ	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	3	0.0196
11.18	Bộ tranh/ ảnh về mĩ thuật Việt Nam thời kì trung đại	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004

11.19	Bộ tranh/ảnh về mỹ thuật thế giới thời kì trung đại	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
12	Môn Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp							
12.1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
12.2	Bộ thẻ về thiên tai, biến đổi khí hậu	Bộ	08/GV	08/6lớp	08/270HS	0.0296	3	0.0099
12.3	Bộ tranh về các hoạt động thiện nguyện, nhân đạo	Bộ	08/GV	08/6lớp	08/270HS	0.0296	3	0.0099
12.4	Bộ thẻ nghề truyền thống	Bộ	08/GV	08/6lớp	08/270HS	0.0296	3	0.0099
12.5	Video về một số tình huống nguy hiểm	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
12.6	Video về Giao tiếp ứng xử	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
12.7	Video về một số hành vi giao tiếp ứng xử có văn hóa khi tham gia các hoạt động trong cộng đồng	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
12.8	Video về cảnh quan thiên nhiên Việt Nam	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
12.9	Video về một số nghề truyền thống điển hình ở một vài địa phương	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
12.10	Bộ dụng cụ vệ sinh trường học, bao gồm: Chổi rể loại nhỏ, ky hút rác có cán bằng nhựa, găng tay lao động loại nhỏ phù hợp với học sinh, khẩu trang y tế loại nhỏ	Bộ	05/trường	05/17lớp	05/765HS	0.0065	1	0.0065
12.11	Bộ công cụ làm vệ sinh lớp học, bao gồm: Chổi loại nhỏ, khăn lau, ky hút rác có cán bằng nhựa, khẩu trang y tế loại nhỏ, giỏ đựng rác bằng nhựa có quai xách	Bộ	02/lớp		02/45HS	0.0444	1	0.0444
12.12	Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường, bao gồm: Xẻng, chĩa 3 bằng nhựa, bình tưới cây 4 lít bằng nhựa, kéo cắt cành	Bộ	05/trường	05/17lớp	05/765HS	0.0065	1	0.0065
12.13	Bộ lều trại	Bộ	02/lớp		02/45HS	0.0444	3	0.0148
13	Thiết bị giáo dục quốc phòng							
13.1	Thiết bị lưu trữ thông tin GDQPAN	Bộ	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
13.2	Bộ tranh GDQPAN	Bộ	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
14	Thiết bị dùng chung							
14.1	Bảng nhóm	Chiếc	06/5lớp		06/225HS	0.0267	3	0.0089
14.2	Tủ đựng thiết bị	Chiếc	03/trường	03/17lớp	03/765HS	0.0039	8	0.0005
14.3	Giá để thiết bị	Chiếc	03/trường	03/17lớp	03/765HS	0.0039	8	0.0005
14.4	Nam châm	Chiếc	20/lớp		20/45HS	0.4444	3	0.1481
14.5	Nẹp treo tranh	Chiếc	20/trường	20/17lớp	20/765HS	0.0261	3	0.0087
14.6	Giá treo tranh	Chiếc	03/trường	03/17lớp	03/765HS	0.0039	3	0.0013
14.7	Thiết bị thu phát âm thanh							
	Đài đĩa	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009

	Loa cầm tay	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
14.8	Thiết bị trình chiếu							
	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/5lớp		01/225HS	0.0044	7	0.0006
	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
	Đầu DVD	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
	Máy chiếu vật thể	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
14.9	Máy in	Chiếc	01/trường	01/17lớp	01/765HS	0.0013	7	0.0002
14.10	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc	01/trường	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
14.11	Cân	Chiếc	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	5	0.0005
14.12	Nhiệt kế điện tử	Cái	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
14.13	Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi	Bộ	01/2HS		01/2HS	0.5000	5	0.1000
14.14	Bảng chống lóa	Chiếc	01/phòng học	01/lớp	01/45HS	0.0222	5	0.0044
14.15	Bàn ghế giáo viên	Bộ	01/phòng học	01/lớp	01/45HS	0.0222	10	0.0022
	LỚP 8							
1	Môn Ngữ văn							
1.1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.2	Video/clip/ phim tư liệu về tác phẩm Nam quốc sơn hà	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.3	Video/clip/ phim tư liệu về tác phẩm Hịch tướng sĩ	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.4	Video/clip/ phim tư liệu về các tác phẩm Bình Ngô đại cáo và thơ Nôm của Nguyễn Trãi	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.5	Video/clip/ phim tư liệu về Văn học dân gian Việt Nam	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.6	Video/clip/ phim tư liệu về tác phẩm Truyện Kiều của Nguyễn Du	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.7	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Hồ Xuân Hương	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.8	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Nguyễn Đình Chiểu	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.9	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Nguyễn Khuyến	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.10	Video/clip/ phim tư liệu về thơ văn của Chủ tịch Hồ Chí Minh	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.11	Video/clip/ phim tư liệu tìm hiểu truyện ngắn của Nam Cao	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.12	Video/clip/phim tư liệu về thơ của Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.13	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Tố Hữu trước và sau Cách mạng tháng Tám	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.14	Video/clip/ phim tư liệu về tác giả Nguyễn Huy Tưởng	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015

2	Môn Toán							
2.1	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng trong dạy học Toán	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
2.2	Bộ thước thực hành đo khoảng cách, đo chiều cao ngoài trời	Bộ	04/GV	04/5lớp	04/225HS	0.0178	3	0.0059
2.3	Bộ thiết bị dạy Thống kê và Xác suất	Bộ	08/GV	08/5lớp	08/225HS	0.0356	3	0.0119
2.4	Bộ thiết bị dạy học hình học trực quan (các hình khối trong thực tiễn)	Bộ	08/GV	08/5lớp	08/225HS	0.0356	3	0.0119
2.5	Phần mềm Toán học (Hình học và đo lường)	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
2.6	Phần mềm Toán học (Thống kê và Xác suất)	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
3	Môn Ngoại ngữ (1 phòng học bộ môn)							
3.1	Máy chiếu (hoặc màn hình hiển thị)	Chiếc	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
3.2	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
3.3	Phụ kiện	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
3.4	Bộ học liệu điện tử	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
3.5	Thiết bị cho học sinh học ngoại ngữ	Bộ	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	3	0.0196
3.6	Thiết bị dạy cho giáo viên							
	Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	7	0.0002
	Khối thiết bị điều khiển của giáo viên	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
3.7	Bàn, ghế dùng cho giáo viên	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	10	0.0001
3.8	Bàn, ghế dùng cho học sinh	Bộ	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	5	0.0118
4	Môn Giáo dục công dân							
4.1	Bộ tranh về truyền thống dân tộc Việt Nam	Bộ	01/GV	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
4.2	Tranh thể hiện lao động cần cù, sáng tạo	Tờ	01/GV	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
4.3	Bộ tranh về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên	Bộ	01/GV	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
4.4	Bộ tranh về xác định mục tiêu cá nhân của HS	Bộ	01/GV	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
4.5	Tranh về phòng chống bạo lực gia đình	Tờ	01/GV	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
4.6	Tranh về phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy nổ và các chất độc hại	Tờ	01/GV	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
4.7	Video/clip về bảo vệ lễ phải	Bộ	01/GV	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
4.8	Bộ dụng cụ thực hành tiết kiệm	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
5	Môn Lịch sử và Địa Lý							
	Phân môn Lịch sử							
5.1	Lược đồ nước Anh thế kỉ XVII	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.2	Phim tư liệu số sự kiện tiêu biểu của cuộc cách mạng tư sản Anh (thế kỉ XVII)	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012

5.3	Lược đồ diễn biến cơ bản của cuộc chiến tranh giành độc lập ở Bắc Mỹ (thế kỉ XVIII)	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.4	Lược đồ diễn biến cơ bản của cuộc cách mạng tư sản Pháp (thế kỉ XVIII)	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.5	Phim tư liệu về cuộc cách mạng tư sản Pháp (thế kỉ XVIII)	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.6	Lược đồ thế giới thế kỉ XVIII	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.7	Phim tư liệu về cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ I	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.8	Phim tài liệu về các cuộc kháng chiến chống thực dân phương Tây xâm lược của nhân dân Đông Nam Á từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.9	Phim tài liệu về một số chuyển biến chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa Đông Nam Á từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.10	Phim tài liệu về một số cuộc đấu tranh tiêu biểu của nhân dân Đông Nam Á chống thực dân phương Tây từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.11	Lược đồ Việt Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.12	Lược đồ phong trào khởi nghĩa nông dân ở Đàng Ngoài, thế kỉ XVIII	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.13	Lược đồ cuộc khởi nghĩa của phong trào nông dân Tây Sơn thế kỉ XVIII	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.14	Phim tài liệu về cuộc đại phá quân Thanh xâm lược	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.15	Lược đồ vị trí các nước đế quốc từ cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.16	Phim tài liệu giới thiệu về cuộc đời và sự nghiệp của Karl Marx và Friedrich Engels	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.17	Phim thể hiện diễn biến chính của cuộc Chiến tranh thế giới I	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.18	Lược đồ diễn biến chính của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.19	Phim tài liệu thể hiện một số sự kiện, diễn biến chính của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.20	Phim tài liệu về khoa học, kỹ thuật, văn học và nghệ thuật của nhân loại trong thời gian từ thế kỉ XVIII-XIX	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.21	Lược đồ Trung Quốc nửa cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.22	Lược đồ đế quốc Nhật Bản nửa cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012

5.23	Phim tài liệu về cuộc Minh trị duy tân ở Nhật Bản nửa sau thế kỉ XIX	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.24	Lược đồ khu vực Đông Nam Á nửa cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.25	Lược đồ Việt Nam nửa đầu thế kỉ XIX	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.26	Lược đồ Việt Nam nửa sau thế kỉ XIX	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.27	Phim tư liệu về một số nhân vật, sự kiện tiêu biểu trong lịch sử Việt Nam nửa sau thế kỉ XIX	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.28	Phim tư liệu về một số, sự kiện tiêu biểu trong lịch sử Việt Nam đầu thế kỉ XX	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.29	Phim thể hiện một số quá trình tự nhiên, kinh tế, xã hội, văn hóa ở châu thổ sông Hồng và châu thổ sông Cửu Long	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.30	Lược đồ thể hiện phạm vi biển, đảo Việt Nam	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.31	Lược đồ thể hiện lịch sử chủ quyền của Việt Nam đối với các khu vực biển, đảo	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.32	Phim thể hiện lịch sử chủ quyền của Việt Nam đối với các khu vực biển, đảo	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.33	Bộ học liệu điện tử được xây dựng theo Chương trình môn học Lịch sử và Địa lý mới (CTGDPT 2018)	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
	Phân môn Địa lý							
5.34	Quả địa cầu hành chính	Quả	03/trường	03/17lớp	03/765HS	0.0039	3	0.0013
5.35	Quả địa cầu tự nhiên	Quả	03/trường	03/17lớp	03/765HS	0.0039	3	0.0013
5.36	La bàn	Chiếc	1/5lớp		01/225HS	0.0044	3	0.0015
5.37	Hộp quặng và khoáng sản chính ở Việt Nam	Hộp	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.38	Nhiệt - ẩm kế treo tường	Chiếc	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.39	Bản đồ hành chính Việt Nam	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.40	Bản đồ địa hình và khoáng sản Việt Nam	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.41	Bản đồ khí hậu Việt Nam	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.42	Bản đồ các hệ thống sông lớn ở Việt Nam	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.43	Bản đồ các nhóm đất chính ở Việt Nam	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.44	Bản đồ vùng biển của Việt Nam trong Biển Đông	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.45	Bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.46	Bảo vệ môi trường biển đảo Việt Nam	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.47	Bộ học liệu điện tử được xây dựng theo Chương trình môn học Lịch sử và Địa lý mới (CTGDPT 2018)	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012

6	Môn Khoa học tự nhiên (1 phòng học bộ môn)							
6.1	Biến áp nguồn	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.2	Bộ giá thí nghiệm	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.3	Đồng hồ đo thời gian hiện số	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.4	Kính lúp	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.5	Bảng thép	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.6	Quả kim loại	Hộp	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.7	Đồng hồ đo điện đa năng	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.8	Dây nối	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.9	Dây điện trở	Dây	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.10	Giá quang học	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.11	Máy phát âm tần	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.12	Cổng quang	Cái	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
6.13	Bộ thu nhận số liệu	Cái	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
6.14	Cảm biến điện thế	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.15	Cảm biến dòng điện	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.16	Cảm biến nhiệt độ	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.17	Đồng hồ bấm giây	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.18	Bộ lực kế	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.19	Cốc đốt	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.20	Bộ thanh nam châm	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.21	Biến trở con chạy	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.22	Ampe kế một chiều	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.23	Vôn kế một chiều	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.24	Nguồn sáng	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.25	Bút thử điện thông mạch	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.26	Nhiệt kế (lỏng)	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.27	Thấu kính hội tụ	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.28	Thấu kính phân kì	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.29	Giá đỡ ống nghiệm	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.30	Đèn cồn	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.31	Lưới thép tản nhiệt	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.32	Găng tay cao su	Đôi	45/phòng	90/17lớp	90/765HS	0.1176	3	0.0392
6.33	Áo choàng	Cái	45/phòng	90/17lớp	90/765HS	0.1176	3	0.0392
6.34	Kính bảo hộ	Cái	45/phòng	90/17lớp	90/765HS	0.1176	3	0.0392

6.35	Chổi rửa ống nghiệm	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.36	Khay mang dụng cụ và hóa chất	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.37	Bình chia độ	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.38	Cốc thủy tinh loại 250 ml	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.39	Cốc thủy tinh 100 ml	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.40	Chậu thủy tinh	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.41	Ống nghiệm	Cái	50/phòng	100/17lớp	100/765HS	0.1307	3	0.0436
6.42	Ống đong hình trụ 100 ml	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.43	Bình tam giác 250ml	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.44	Bình tam giác 100ml	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.45	Bộ ống dẫn thủy tinh các loại	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.46	Bộ nút cao su có lỗ và không có lỗ các loại	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.47	Bát sứ	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.48	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.49	Thìa xúc hóa chất	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.50	Đũa thủy tinh	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.51	Pipet (ống hút nhỏ giọt)	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.52	Cân điện tử	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.53	Nhiệt kế y tế	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.54	Kính hiển vi	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	5	0.0037
6.55	Kẹp ống nghiệm	Cái	14/phòng	28/17lớp	28/765HS	0.0366	3	0.0122
6.56	Bộ học liệu điện tử, mô phỏng hỗ trợ dạy học môn Khoa học tự nhiên.	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.57	Bộ hóa chất	Bộ	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	1	0.0026
6.58	Tranh ảnh: Quy tắc an toàn trong phòng thí nghiệm	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.59	Tranh ảnh: Bảng tính tan trong nước của các acid-Base-Muối	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.60	Tranh ảnh: Cấu tạo tai người	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.61	Tranh ảnh: Cấu tạo sơ lược các cơ quan của hệ vận động	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.62	Tranh ảnh: Hướng dẫn thao tác sơ cứu băng bó cho người gãy xương	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.63	Tranh ảnh: Hệ tiêu hoá ở người	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.64	Tranh ảnh: Hướng dẫn thao tác cấp cứu người bị chảy máu, tai biến, đột quỵ	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.65	Tranh ảnh: Hướng dẫn thao tác hô hấp nhân tạo, cấp cứu người đuối nước	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015

6.66	Tranh ảnh: Hệ sinh thái và vòng tuần hoàn của các chất trong hệ sinh thái	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.67	Bộ dụng cụ và hóa chất Thí nghiệm tìm hiểu về hiện tượng chất biến đổi	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.68	Bộ dụng cụ và hóa chất Thí nghiệm về phản ứng hóa học	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.69	Bộ thí nghiệm chứng minh định luật bảo toàn khối lượng	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.70	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm pha chế một dung dịch	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.71	Bộ dụng cụ thí nghiệm so sánh tốc độ của một phản ứng hóa học	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.72	Bộ dụng cụ thí nghiệm về tốc độ của phản ứng hóa học	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.73	Bộ dụng cụ thí nghiệm về ảnh hưởng của chất xúc tác	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.74	Bộ dụng cụ và hóa chất Thí nghiệm của hydrochloric acid	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.75	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm của base	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.76	Bộ dụng cụ và thí nghiệm đo pH	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.77	Bộ dụng cụ và hóa chất Thí nghiệm của oxide	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.78	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm của muối	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.79	Bộ dụng cụ đo khối lượng riêng	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.80	Bộ dụng cụ thí nghiệm áp suất chất lỏng	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.81	Bộ dụng cụ thí nghiệm áp lực	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.82	Bộ dụng cụ thí nghiệm áp suất khí quyển	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.83	Bộ dụng cụ thí nghiệm tác dụng làm quay của lực	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.84	Bộ dụng cụ thí nghiệm dẫn điện	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.85	Bộ dụng cụ thí nghiệm tác dụng của dòng điện	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.86	Bộ dụng cụ đo năng lượng nhiệt	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.87	Bộ dụng cụ thí nghiệm nở vì nhiệt	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.88	Bộ băng bó cho người gãy xương tay, xương chân	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.89	Dụng cụ đo huyết áp	Bộ	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.90	Dụng cụ đo thân nhiệt	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.91	Dụng cụ điều tra thành phần quần xã sinh vật	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.92	Phần mềm mô phỏng 3D cấu tạo tai người	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.93	Video hiệu ứng nhà kính	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.94	Video về các thao tác mẫu về tập sơ cứu băng bó cho người gãy xương	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.95	Phần mềm mô phỏng 3D hệ tiêu hóa ở người	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.96	Phần mềm 3D mô phỏng hệ tuần hoàn ở người	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015

6.97	Video về các thao tác mẫu băng bó cầm máu khi chảy máu	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.98	Phần mềm 3D mô phỏng hệ hô hấp ở người	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.99	Video về các thao tác mẫu hô hấp nhân tạo	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.100	Phần mềm 3D mô phỏng hệ thần kinh ở người	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.101	Mẫu động vật ngâm trong lọ	Lọ	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.102	Mô hình cấu tạo cơ thể người	Bộ	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
7	Môn Công nghệ (1 phòng học bộ môn)							
7.1	Bộ vật liệu cơ khí	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.2	Bộ dụng cụ cơ khí	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.3	Bộ thiết bị cơ khí cỡ nhỏ	Bộ	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
7.4	Bộ vật liệu điện	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.5	Bộ dụng cụ điện	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.6	Dụng cụ đo các đại lượng không điện.	Bộ	04/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	5	0.0005
7.7	Bộ công cụ phát triển ứng dụng dựa trên vi điều khiển	Bộ	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
7.8	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	7	0.0004
7.9	Biến áp nguồn	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.10	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	5	0.0005
7.11	Găng tay bảo hộ lao động	Đôi	45/phòng	90/17lớp	90/765HS	0.1176	3	0.0392
7.12	Kính bảo hộ	Cái	45/phòng	90/17lớp	90/765HS	0.1176	3	0.0392
7.13	Hình chiếu vuông góc	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.14	Bản vẽ xây dựng	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.15	Tình huống mất an toàn điện	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.16	Sơ cứu người bị điện giật	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.17	Cấu trúc chung của mạch điện	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.18	Mạch điện điều khiển đơn giản	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.19	Khối hình học cơ bản.	Bộ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.20	Mẫu vật liệu cơ khí.	Bộ	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
7.21	Cơ cấu truyền và biến đổi chuyển động.	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.22	Bộ dụng cụ vẽ kĩ thuật	Bộ	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
7.23	Dụng cụ thực hành cơ khí	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.24	Dụng cụ bảo vệ, an toàn điện.	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.25	An toàn điện	Tập	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
8	Môn Tin học (1 phòng học bộ môn)							
8.1	Máy chủ	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	7	0.0002
8.2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	Bộ	23/phòng	23/17lớp	23/765HS	0.0301	7	0.0043

8.3	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
8.4	Bàn để máy tính, ghế ngồi	Bộ	23/phòng	23/17lớp	23/765HS	0.0301	5	0.0060
8.5	Hệ thống điện	Hệ thống	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
8.6	Tủ lưu trữ	Cái	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	8	0.0002
8.7	Máy in Laser	Chiếc	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	7	0.0002
8.8	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Chiếc	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
8.9	Điều hòa nhiệt độ	Chiếc	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	8	0.0002
8.10	Thiết bị lưu trữ ngoài	Cái	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.11	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
8.12	Máy hút bụi	Cái	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
8.13	Bộ lưu điện	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
8.14	Hệ điều hành	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.15	Phần mềm tin học văn phòng	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.16	Phần mềm duyệt web	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.17	Phần mềm diệt virus	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.18	Các loại phần mềm ứng dụng khác	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.19	Phần mềm chỉnh sửa ảnh	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.20	Phần mềm lập trình trực quan	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.21	Phần mềm tìm kiếm thông tin	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
9	Môn Giáo dục thể chất							
9.1	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	3	0.0008
9.2	Còi	Chiếc	03/GV	03/9lớp	03/405HS	0.0074	3	0.0025
9.3	Thước dây	Chiếc	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	3	0.0008
9.4	Cờ lệnh thể thao	Chiếc	04/GV	04/9lớp	04/405HS	0.0099	1	0.0099
9.5	Biển lật số	Bộ	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	3	0.0008
9.6	Năm thể thao	Chiếc	20/GV	20/9lớp	20/405HS	0.0494	3	0.0165
9.7	Bơm	Chiếc	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
9.8	Dây nhảy cá nhân	Chiếc	20/GV	20/9lớp	20/405HS	0.0494	1	0.0494
9.9	Dây nhảy tập thể	Chiếc	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	1	0.0025
9.10	Bóng nhồi	Quả	02/GV	02/9lớp	02/405HS	0.0049	1	0.0049
9.11	Dây kéo co	Cuộn	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	1	0.0026
9.12	Xà đơn	Bộ	01/trường	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
9.13	Xà kép	Bộ	01/trường	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
9.14	Bàn đập xuất phát	Bộ	03/GV	03/9lớp	03/405HS	0.0074	3	0.0025
9.15	Dây đích	Chiếc	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	1	0.0025

9.16	Cột nhảy cao	Bộ	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	3	0.0008
9.17	Xà nhảy cao	Chiếc	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	3	0.0008
9.18	Đệm nhảy cao	Bộ	02/trường	02/17lớp	02/17lớp	0.0026	3	0.0009
9.19	Quả bóng đá	Quả	20/GV	20/9lớp	20/405HS	0.0494	1	0.0494
9.20	Cầu môn bóng đá	Bộ	01/trường	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
9.21	Quả bóng rổ	Quả	15/GV	15/9lớp	15/405HS	0.0370	1	0.0370
9.22	Cột, bảng bóng rổ	Bộ	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
9.23	Quả bóng chuyền da	Quả	20/trường	20/17lớp	20/765HS	0.0261	1	0.0261
9.24	Cột và lưới bóng chuyền	Bộ	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
9.25	Quả bóng bàn	Quả	30/GV	30/9lớp	30/405HS	0.0741	1	0.0741
9.26	Vợt bóng bàn	Chiếc	15/GV	15/9lớp	15/405HS	0.0370	3	0.0123
9.27	Bàn, lưới	Bộ	03/trường	03/17lớp	03/765HS	0.0039	3	0.0013
9.28	Quả cầu lông	Quả	50/GV	50/9lớp	50/405HS	0.1235	1	0.1235
9.29	Vợt cầu lông	Chiếc	20/GV	20/9lớp	20/405HS	0.0494	3	0.0165
9.30	Cột, lưới cầu lông	Bộ	03/trường	03/17lớp	03/765HS	0.0039	3	0.0013
9.31	Quả cầu đá	Quả	30/GV	30/9lớp	30/405HS	0.0741	1	0.0741
9.32	Cột, lưới đá cầu	Bộ	03/trường	03/17lớp	03/765HS	0.0039	3	0.0013
9.33	Địch đâm đá (cầm tay)	Chiếc	10/GV	10/9lớp	10/405HS	0.0247	3	0.0082
9.34	Thiết bị bảo hộ	Bộ	02/GV	02/9lớp	02/405HS	0.0049	3	0.0016
9.35	Thảm xóp	Tấm	60/trường	60/17lớp	60/765HS	0.0784	1	0.0784
9.36	Gậy	Chiếc	10/GV	10/9lớp	10/405HS	0.0247	1	0.0247
9.37	Bàn cờ, quân cờ	Bộ	20/GV	20/9lớp	20/405HS	0.0494	3	0.0165
9.38	Bàn và quân cờ treo tường	Bộ	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	3	0.0008
9.39	Phao bơi	Chiếc	20/trường	20/17lớp	20/765HS	0.0261	3	0.0087
9.40	Sào cứu hộ	Chiếc	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
9.41	Phao cứu sinh	Chiếc	06/trường	06/17lớp	06/765HS	0.0078	3	0.0026
10	Môn Nghệ thuật (Âm nhạc)							
10.1	Song loan	Cái	10/GV	10/9lớp	10/405HS	0.0247	3	0.0082
10.2	Triangle	Bộ	05/GV	05/9lớp	05/405HS	0.0123	3	0.0041
10.3	Tambourine	Cái	05/GV	05/9lớp	05/405HS	0.0123	3	0.0041
10.4	Bells Instrument	Cái	05/GV	05/9lớp	05/405HS	0.0123	3	0.0041
10.5	Maracas	Cặp	05/GV	05/9lớp	05/405HS	0.0123	3	0.0041
10.6	Woodblock	Cái	03/GV	03/9lớp	03/405HS	0.0074	3	0.0025
10.7	Kèn phím	Cái	10/GV	10/9lớp	10/405HS	0.0247	3	0.0082
10.8	Recorder	Cái	25/GV	25/9lớp	25/405HS	0.0617	3	0.0206

10.9	Xylophone	Cái	03/GV	03/9lớp	03/405HS	0.0074	3	0.0025
10.10	Ukulele	Cây	05/GV	05/9lớp	05/405HS	0.0123	3	0.0041
10.11	Electric keyboard (đàn phím điện tử)	Cây	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	5	0.0005
10.12	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	5	0.0005
11	Môn Nghệ thuật (Mĩ thuật) cho 1 phòng học bộ môn							
11.1	Máy tính để bàn hoặc xách tay	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	7	0.0002
11.2	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
11.3	Đèn chiếu sáng	Bộ	02/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	1	0.0026
11.4	Giá để mẫu vẽ và dụng cụ học tập	Cái	02/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
11.5	Bàn, ghế học mĩ thuật	Bộ	23/phòng	23/17lớp	23/765HS	0.0301	5	0.0060
11.6	Bục, bệ	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
11.7	Tủ/giá	Cái	03/phòng	03/17lớp	03/765HS	0.0039	8	0.0005
11.8	Mẫu vẽ	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
11.9	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	Cái	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	3	0.0196
11.10	Bảng vẽ	Cái	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	3	0.0196
11.11	Bút lông	Bộ	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	1	0.0588
11.12	Bảng pha màu	Cái	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	1	0.0588
11.13	Ổng rửa bút	Cái	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	3	0.0196
11.14	Lô đồ họa (tranh in)	Cái	225/phòng	225/17lớp	225/765HS	0.2941	3	0.0980
11.15	Màu Goát	Hộp	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	1	0.0588
11.16	Đất nặn	Hộp	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	1	0.0588
11.17	Bảng yếu tố và nguyên lý tạo hình	Tờ	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	3	0.0196
11.18	Bộ tranh/ ảnh về mĩ thuật Việt Nam thời kì hiện đại	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
11.19	Bộ tranh/ ảnh về mĩ thuật thế giới thời kì hiện đại	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
12	Môn Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp							
12.1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
12.2	Bộ thẻ về thiên tai, biến đổi khí hậu	Bộ	08/GV	08/6lớp	08/270HS	0.0296	3	0.0099
12.3	Bộ tranh về các hoạt động thiện nguyện, nhân đạo	Bộ	08/GV	08/6lớp	08/270HS	0.0296	3	0.0099
12.4	Video về Giao tiếp ứng xử	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
12.5	Video về một số hành vi giao tiếp ứng xử có văn hóa khi tham gia các hoạt động trong cộng đồng	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
12.6	Video về bắt nạt học đường	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
12.7	Video về cảnh quan thiên nhiên Việt Nam	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
12.8	Video về thiên tai và thiệt hại do thiên tai gây ra	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012

12.9	Bộ dụng cụ vệ sinh trường học, bao gồm: Chổi rế loại nhỏ, ky hốt rác có cán bằng nhựa, găng tay lao động loại nhỏ phù hợp với học sinh, khẩu trang y tế loại nhỏ	Bộ	05/trường	05/17lớp	05/765HS	0.0065	1	0.0065
12.10	Bộ công cụ làm vệ sinh lớp học, bao gồm: Chổi loại nhỏ, khăn lau, ky hốt rác có cán bằng nhựa, khẩu trang y tế loại nhỏ, giỏ đựng rác bằng nhựa có quai xách	Bộ	02/lớp		02/45HS	0.0444	1	0.0444
12.11	Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường, bao gồm: Xẻng, chĩa 3 bằng nhựa, bình tưới cây 4 lít bằng nhựa, kéo cắt cành	Bộ	05/trường	05/17lớp	05/765HS	0.0065	1	0.0065
12.12	Bộ lều trại	Bộ	02/lớp		02/45HS	0.0444	3	0.0148
13	Thiết bị giáo dục quốc phòng							
13.1	Thiết bị lưu trữ thông tin GDQPAN	Bộ	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
13.2	Bộ tranh GDQPAN	Bộ	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
14	Thiết bị dùng chung							
14.1	Bảng nhóm	Chiếc	06/5lớp		06/225HS	0.0267	3	0.0089
14.2	Tủ đựng thiết bị	Chiếc	03/trường	03/17lớp	03/765HS	0.0039	8	0.0005
14.3	Giá để thiết bị	Chiếc	03/trường	03/17lớp	03/765HS	0.0039	8	0.0005
14.4	Nam châm	Chiếc	20/lớp		20/45HS	0.4444	3	0.1481
14.5	Nẹp treo tranh	Chiếc	20/trường	20/17lớp	20/765HS	0.0261	3	0.0087
14.6	Giá treo tranh	Chiếc	03/trường	03/17lớp	03/765HS	0.0039	3	0.0013
14.7	Thiết bị thu phát âm thanh							
	Đài đĩa	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
	Loa cầm tay	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
14.8	Thiết bị trình chiếu							
	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/5lớp		01/225HS	0.0044	7	0.0006
	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
	Đầu DVD	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
	Máy chiếu vật thể	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
14.9	Máy in	Chiếc	01/trường	01/17lớp	01/765HS	0.0013	7	0.0002
14.10	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc	01/trường	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
14.11	Cân	Chiếc	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	5	0.0005
14.12	Nhiệt kế điện tử	Cái	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
14.13	Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi	Bộ	01/2HS		01/2HS	0.5000	5	0.1000
14.14	Bảng chống lóa	Chiếc	01/phòng học	01/lớp	01/45HS	0.0222	5	0.0044

14.15	Bàn ghế giáo viên	Bộ	01/phòng học	01/lớp	01/45HS	0.0222	10	0.0022
	LỚP 9							
1	Môn Ngữ văn							
1.1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.2	Video/clip/ phim tư liệu về tác phẩm Nam quốc sơn hà	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.3	Video/clip/ phim tư liệu về tác phẩm Hịch tướng sĩ	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.4	Video/clip/ phim tư liệu về các tác phẩm Bình Ngô đại cáo và thơ Nôm của Nguyễn Trãi	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.5	Video/clip/ phim tư liệu về tác phẩm Truyện Kiều của Nguyễn Du	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.7	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Hồ Xuân Hương	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.8	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Nguyễn Đình Chiểu	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.9	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Nguyễn Khuyến	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.10	Video/clip/ phim tư liệu về thơ văn của Chủ tịch Hồ Chí Minh	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.11	Video/clip/ phim tư liệu tìm hiểu truyện ngắn của Nam Cao	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.12	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.13	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Tố Hữu trước và sau Cách mạng tháng Tám	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
1.14	Video/clip/ phim tư liệu về tác giả Nguyễn Huy Tưởng	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
2	Môn Toán							
2.1	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng trong dạy học Toán	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
2.2	Bộ thước thực hành đo khoảng cách, đo chiều cao ngoài trời	Bộ	04/GV	04/5lớp	04/225HS	0.0178	3	0.0059
2.3	Bộ thiết bị dạy Thống kê và Xác suất	Bộ	08/GV	08/5lớp	08/225HS	0.0356	3	0.0119
2.4	Bộ thiết bị dạy học hình học trực quan (các hình khối trong thực tiễn)	Bộ	08/GV	08/5lớp	08/225HS	0.0356	3	0.0119
2.5	Phần mềm Toán học (Hình học và đo lường)	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
2.6	Phần mềm Toán học (Thống kê và Xác suất)	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
3	Môn Ngoại ngữ (1 phòng học bộ môn)							
3.1	Máy chiếu (hoặc màn hình hiển thị)	Chiếc	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
3.2	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
3.3	Phụ kiện	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
3.4	Bộ học liệu điện tử	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
3.5	Thiết bị cho học sinh học ngoại ngữ	Bộ	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	3	0.0196

3.6	Thiết bị dạy cho giáo viên							
	Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	7	0.0002
	Khối thiết bị điều khiển của giáo viên	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
3.7	Bàn, ghế dùng cho giáo viên	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	10	0.0001
3.8	Bàn, ghế dùng cho học sinh	Bộ	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	5	0.0118
4	Môn Giáo dục công dân							
4.1	Tranh về thích ứng với những thay đổi	Tờ	01/GV	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
4.2	Video/clip về HS tham gia các hoạt động cộng đồng	Bộ	01/GV	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
4.3	Video/clip về bảo vệ hòa bình	Bộ	01/GV	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
4.4	Bộ dụng cụ thực hành tiết kiệm	Bộ	1/6HS		1/6HS	0.1667	3	0.0556
5	Môn Lịch sử và Địa Lý							
	Phân môn Lịch sử							
5.1	Phim thể hiện một số quá trình tự nhiên, kinh tế, xã hội, văn hóa ở châu thổ sông Hồng và châu thổ sông Cửu Long	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.2	Lược đồ thể hiện phạm vi biển, đảo Việt Nam	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.3	Lược đồ thể hiện lịch sử chủ quyền của Việt Nam đối với các khu vực biển, đảo	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.4	Phim thể hiện lịch sử chủ quyền của Việt Nam đối với các khu vực biển, đảo	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.5	Lược đồ thế giới từ 1918 đến 1945	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.6	Phim tư liệu thể hiện công cuộc xây dựng CNXH và cuộc chiến tranh chống phát xít Nhật từ năm 1918-1945	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.7	Lược đồ thế giới trong thời gian 1939 - 1945	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.8	Phim tài liệu về một số sự kiện quan trọng của cuộc Chiến tranh thế giới II	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.9	Lược đồ Cách mạng tháng Tám năm 1945	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.10	Phim tài liệu thể hiện những nhân vật, sự kiện tiêu biểu của lịch sử cách mạng Việt Nam từ năm 1918 đến năm 1945	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.11	Lược đồ Liên Xô và các nước XHCN ở Đông Âu trong thời gian từ năm 1945 đến năm 1991	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.12	Phim tài liệu về thành tựu xây dựng công nghiệp nguyên tử và về cuộc chinh phục vũ trụ của Liên Xô	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.13	Lược đồ thế giới thể hiện được tình hình địa - chính trị thế giới, Mỹ và các nước Tây Âu từ 1945 đến 1991	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.14	Phim tài liệu về lịch sử cuộc Cách mạng Cuba	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012

5.15	Phim tài liệu về một số sự kiện quan trọng trong lịch sử khu vực Đông Nam Á từ năm 1945 đến năm 1991	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.16	Phim tài liệu thể hiện một số sự kiện quan trọng trong lịch sử Việt Nam từ tháng 9 năm 1945 đến tháng 12 năm 1946	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.17	Lược đồ Việt Nam thể hiện được tình hình chính trị - quân sự của Việt Nam từ tháng 12 năm 1946 đến tháng 7 năm 1954	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.18	Phim tài liệu về Chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.19	Lược đồ Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1975	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.20	Phim tài liệu về một số sự kiện quan trọng trong lịch sử Việt Nam từ tháng 7 năm 1954 đến tháng 5 năm 1975	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.21	Phim tài liệu thể hiện một số sự kiện quan trọng trong lịch sử Việt Nam từ năm 1986 đến năm 1991	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.22	Phim tài liệu về một số sự kiện quan trọng trong lịch sử khu vực Đông Nam Á từ năm 1991 đến nay (2021)	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.23	Phim tài liệu thể hiện một số sự kiện quan trọng trong lịch sử Việt Nam từ năm 1991 đến nay	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.24	Bộ học liệu điện tử được xây dựng theo Chương trình môn học Lịch sử và Địa lý mới (CTGDPT 2018)	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
	Phân môn Địa lý							
5.25	Quả địa cầu hành chính	Quả	03/trường	03/17lớp	03/765HS	0.0039	3	0.0013
5.26	Quả địa cầu tự nhiên	Quả	03/trường	03/17lớp	03/765HS	0.0039	3	0.0013
5.27	La bàn	Chiếc	1/5lớp		01/225HS	0.0044	3	0.0015
5.28	Hộp quặng và khoáng sản chính ở Việt Nam	Hộp	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.29	Nhiệt - ẩm kế treo tường	Chiếc	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.30	Bản đồ Dân số Việt Nam	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.31	Bản đồ nông nghiệp Việt Nam	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.32	Bản đồ công nghiệp Việt Nam	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.33	Bản đồ giao thông Việt Nam	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.34	Bản đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.35	Bản đồ kinh tế vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.36	Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng sông Hồng	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.37	Bản đồ kinh tế vùng Đồng bằng sông Hồng	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.38	Bản đồ tự nhiên vùng Bắc Trung Bộ	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.39	Bản đồ kinh tế vùng Bắc Trung Bộ	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012

5.40	Bản đồ tự nhiên vùng Duyên hải Nam Trung Bộ	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.41	Bản đồ kinh tế vùng Duyên hải Nam Trung Bộ	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.42	Bản đồ tự nhiên vùng Tây Nguyên	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.43	Bản đồ kinh tế vùng Tây Nguyên	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.44	Bản đồ tự nhiên vùng Đông Nam Bộ	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.45	Bản đồ kinh tế vùng Đông Nam Bộ	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.46	Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng sông Cửu Long	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.47	Bản đồ kinh tế vùng Đồng bằng sông Cửu Long	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.48	Bản đồ một số ngành kinh tế biển Việt Nam	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
5.49	Bộ học liệu điện tử được xây dựng theo Chương trình môn học Lịch sử và Địa lý mới (CTGDPT 2018)	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
6	Môn Khoa học tự nhiên (1 phòng học bộ môn)							
6.1	Biến áp nguồn	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.2	Bộ giá thí nghiệm	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.3	Đồng hồ đo thời gian hiện số	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.4	Kính lúp	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.5	Bảng thép	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.6	Quả kim loại	Hộp	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.7	Đồng hồ đo điện đa năng	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.8	Dây nối	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.9	Dây điện trở	Dây	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.10	Giá quang học	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.11	Máy phát âm tần	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.12	Công quang	Cái	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
6.13	Bộ thu nhận số liệu	Cái	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
6.14	Cảm biến điện thế	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.15	Cảm biến dòng điện	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.16	Cảm biến nhiệt độ	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.17	Đồng hồ bấm giây	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.18	Bộ lực kế	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.19	Cốc đốt	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.20	Bộ thanh nam châm	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.21	Biến trở con chạy	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.22	Ampe kế một chiều	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.23	Vôn kế một chiều	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061

6.24	Nguồn sáng	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.25	Bút thử điện thông mạch	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.26	Nhiệt kế (lồng)	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.27	Thấu kính hội tụ	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.28	Thấu kính phân kì	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.29	Giá đỡ ống nghiệm	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.30	Đèn cồn	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.31	Lưới thép tản nhiệt	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.32	Găng tay cao su	Đôi	45/phòng	90/17lớp	90/765HS	0.1176	3	0.0392
6.33	Áo choàng	Cái	45/phòng	90/17lớp	90/765HS	0.1176	3	0.0392
6.34	Kính bảo hộ	Cái	45/phòng	90/17lớp	90/765HS	0.1176	3	0.0392
6.35	Chổi rửa ống nghiệm	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.36	Khay mang dụng cụ và hóa chất	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.37	Bình chia độ	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.38	Cốc thủy tinh loại 250 ml	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.39	Cốc thủy tinh 100 ml	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.40	Chậu thủy tinh	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.41	Ống nghiệm	Cái	50/phòng	100/17lớp	100/765HS	0.1307	3	0.0436
6.42	Ống đong hình trụ 100 ml	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.43	Bình tam giác 250ml	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.44	Bình tam giác 100ml	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.45	Bộ ống dẫn thủy tinh các loại	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.46	Bộ nút cao su có lỗ và không có lỗ các loại	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.47	Bát sứ	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.48	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.49	Thìa xúc hóa chất	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.50	Đũa thủy tinh	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.51	Pipet (ống hút nhỏ giọt)	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.52	Cân điện tử	Cái	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
6.53	Nhiệt kế y tế	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.54	Kính hiển vi	Cái	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	5	0.0037
6.55	Kẹp ống nghiệm	Cái	14/phòng	28/17lớp	28/765HS	0.0366	3	0.0122
6.56	Bộ học liệu điện tử, mô phỏng hỗ trợ dạy học môn Khoa học tự nhiên.	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.57	Bộ hóa chất	Bộ	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	1	0.0026

6.58	Tranh ảnh: Vòng năng lượng trên Trái Đất	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.59	Tranh ảnh: Sơ đồ quá trình tái bản DNA	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.60	Tranh ảnh: Sơ đồ quá trình phiên mã	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.61	Tranh ảnh: Sơ đồ quá trình dịch mã	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.62	Tranh ảnh: Sơ đồ quá trình nguyên phân	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.63	Tranh ảnh: Sơ đồ quá trình giảm phân	Tờ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.64	Bộ dụng cụ thí nghiệm phân tích ánh sáng trắng bằng lăng kính	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.65	Bộ dụng cụ thí nghiệm khúc xạ ánh sáng	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.66	Bộ dụng cụ thí nghiệm khúc xạ, phản xạ toàn phần	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.67	Bộ dụng cụ thí nghiệm đo tiêu cự thấu kính	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.68	Dụng cụ thực hành kính lúp	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.69	Bộ dụng cụ thí nghiệm tác dụng của điện trở	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.70	Bộ dụng cụ thí nghiệm định luật Ohm	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.71	Bộ dụng cụ thí nghiệm cảm ứng điện từ	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.72	Bộ thí nghiệm về dòng điện xoay chiều	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.73	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm dãy hoạt động của kim loại	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.74	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm về Ethylic alcohol	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.75	Bộ dụng cụ thí nghiệm acetic acid	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.76	Bộ dụng cụ thí nghiệm phản ứng tráng bạc	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.77	Bộ dụng cụ Thí nghiệm cellulose	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.78	Bộ dụng cụ thí nghiệm tinh bột có phản ứng màu với iodine	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.79	Bộ thiết bị quan sát nhiễm sắc thể	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.80	Phần mềm 3D mô phỏng sự phản xạ	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.81	Phần mềm 3D mô phỏng sự khúc xạ ánh sáng	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.82	Phần mềm 3D mô phỏng sự tán sắc	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.83	Mô phỏng 3D quá trình sản xuất xi măng	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.84	Phần mềm mô 3D cấu trúc một số phân tử chất hữu cơ	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.85	Phần mềm mô phỏng 3D lò luyện gang	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.86	Video về cấu trúc DNA	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.87	Video về quá trình tái bản DNA	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.88	Video về quá trình phiên mã	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.89	Video về quá trình giải mã	Bộ	01/GV	01/5lớp	01/225HS	0.0044	3	0.0015
6.90	Bộ mô hình phân tử dạng đặc	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061

6.91	Mô hình phân tử dạng rỗng	Bộ	07/phòng	14/17lớp	14/765HS	0.0183	3	0.0061
6.92	Mô hình mô tả cấu trúc của DNA có thể tháo lắp	Bộ	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
7	Môn Công nghệ (1 phòng học bộ môn)							
7.1	Bộ vật liệu cơ khí	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.2	Bộ dụng cụ cơ khí	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.3	Bộ thiết bị cơ khí cỡ nhỏ	Bộ	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
7.4	Bộ vật liệu điện	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.5	Bộ dụng cụ điện	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.6	Dụng cụ đo các đại lượng không điện.	Bộ	04/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	5	0.0005
7.7	Bộ công cụ phát triển ứng dụng dựa trên vi điều khiển	Bộ	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
7.8	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	7	0.0004
7.9	Biến áp nguồn	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.10	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	5	0.0005
7.11	Găng tay bảo hộ lao động	Đôi	45/phòng	90/17lớp	90/765HS	0.1176	3	0.0392
7.12	Kính bảo hộ	Cái	45/phòng	90/17lớp	90/765HS	0.1176	3	0.0392
7.13	Ngôi nhà thông minh	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.14	Thực phẩm trong gia đình	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.15	Phương pháp bảo quản thực phẩm	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.16	Phương pháp chế biến thực phẩm	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.17	Trang phục và đời sống	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.18	Thời trang trong cuộc sống	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.19	Lựa chọn và sử dụng trang phục	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.20	Đèn điện	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.21	Hệ thống giáo dục tại Việt Nam	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.22	Hộp mẫu các loại vải	Hộp	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
7.23	Bóng đèn các loại	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.24	Bộ dụng cụ chế biến món ăn không sử dụng nhiệt	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.25	Bộ dụng cụ tĩa hoa, trang trí món ăn.	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.26	Bộ dụng cụ giám cảnh	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.27	Công tơ điện 1 pha	Cái	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.28	Bộ thiết bị lắp mạng điện trong nhà	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.29	Bộ thiết bị lắp đặt mạch chuông điện	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.30	Bộ thiết bị lắp đặt mạch điện báo cháy tự động	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.31	Bộ thiết bị lắp đặt mạch điện trang trí	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035

7.32	Bộ thiết bị lắp đặt mạch điều khiển đèn điện cảm biến ánh sáng và chuyển động	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.33	Bộ thiết bị lắp đặt mạch điện giám sát sử dụng camera hồng ngoại	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.34	Bộ kit vi điều khiển thông dụng	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.35	Bộ thiết bị lắp đặt mạch điện điều khiển thiết bị điện dựa trên vi điều khiển	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.36	Bộ dụng cụ giâm, chiết, ghép cây	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.37	Bộ dụng cụ trồng và chăm sóc cây	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.38	Tranh: Một số loại sâu hại cây ăn quả	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.39	Tranh: Một số loại bệnh hại cây ăn quả	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.40	Video hướng dẫn thực hành nhân giống vô tính cây trồng	Tập	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
7.41	Tranh: Một số bệnh thường gặp trên gà	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.42	Video nuôi gà thả vườn theo tiêu chuẩn VietGAP	Tập	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
7.43	Tranh: Các bước trồng rừng bằng cây con	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/540HS	0.0019	3	0.0006
7.44	Video hướng dẫn thực hành nhân giống vô tính cây trồng	Tập	01/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
7.45	Bộ cảm biến dùng trong trồng trọt công nghệ cao	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.46	Bộ thiết bị may	Bộ	02/phòng	04/17lớp	04/765HS	0.0052	3	0.0017
7.47	Thước dây	Cái	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.48	Thước cây	Cây	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.49	Bộ bếp đun	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.50	Bộ nồi, chảo	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.51	Bộ dao, thớt	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.52	Kìm	Cái	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.53	Bộ khuôn làm hoa vải	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.54	Bộ kềm làm hoa	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.55	Bộ bình cắm hoa	Bộ	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
7.56	Kéo	Cây	04/phòng	08/17lớp	08/765HS	0.0105	3	0.0035
8	Môn Tin học (1 phòng học bộ môn)							
8.1	Máy chủ	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	7	0.0002
8.2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	Bộ	23/phòng	23/17lớp	23/765HS	0.0301	7	0.0043
8.3	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
8.4	Bàn để máy tính, ghế ngồi	Bộ	23/phòng	23/17lớp	23/765HS	0.0301	5	0.0060
8.5	Hệ thống điện	Hệ thống	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
8.6	Tủ lưu trữ	Cái	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	8	0.0002

8.7	Máy in Laser	Chiếc	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	7	0.0002
8.8	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Chiếc	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
8.9	Điều hòa nhiệt độ	Chiếc	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	8	0.0002
8.10	Thiết bị lưu trữ ngoài	Cái	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.11	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
8.12	Máy hút bụi	Cái	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
8.13	Bộ lưu điện	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
8.14	Hệ điều hành	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.15	Phần mềm tin học văn phòng	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.16	Phần mềm duyệt web	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.17	Phần mềm diệt virus	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.18	Các loại phần mềm ứng dụng khác	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.19	Phần mềm tạo sơ đồ tư duy	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.20	Phần mềm mô phỏng	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.21	Phần mềm thiết kế video	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.22	Phần mềm lập trình trực quan	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
8.23	Phần mềm tìm kiếm thông tin	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
9	Môn Giáo dục thể chất							
9.1	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	3	0.0008
9.2	Còi	Chiếc	03/GV	03/9lớp	03/405HS	0.0074	3	0.0025
9.3	Thước dây	Chiếc	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	3	0.0008
9.4	Cờ lệnh thể thao	Chiếc	04/GV	04/9lớp	04/405HS	0.0099	1	0.0099
9.5	Biển lật số	Bộ	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	3	0.0008
9.6	Năm thể thao	Chiếc	20/GV	20/9lớp	20/405HS	0.0494	3	0.0165
9.7	Bơm	Chiếc	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
9.8	Dây nhảy cá nhân	Chiếc	20/GV	20/9lớp	20/405HS	0.0494	1	0.0494
9.9	Dây nhảy tập thể	Chiếc	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	1	0.0025
9.10	Bóng nhồi	Quả	02/GV	02/9lớp	02/405HS	0.0049	1	0.0049
9.11	Dây kéo co	Cuộn	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	1	0.0026
9.12	Xà đơn	Bộ	01/trường	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
9.13	Xà kép	Bộ	01/trường	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
9.14	Bàn đập xuất phát	Bộ	03/GV	03/9lớp	03/405HS	0.0074	3	0.0025
9.15	Dây đích	Chiếc	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	1	0.0025
9.16	Cột nhảy cao	Bộ	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	3	0.0008
9.17	Xà nhảy cao	Chiếc	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	3	0.0008

9.18	Đệm nhảy cao	Bộ	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
9.19	Quả bóng đá	Quả	20/GV	20/9lớp	20/405HS	0.0494	2	0.0247
9.20	Cầu môn bóng đá	Bộ	01/trường	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
9.21	Quả bóng rổ	Quả	15/GV	15/9lớp	15/405HS	0.0370	2	0.0185
9.22	Cột, bảng bóng rổ	Bộ	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
9.23	Quả bóng chuyền da	Quả	20/trường	20/17lớp	20/765HS	0.0261	2	0.0131
9.24	Cột và lưới bóng chuyền	Bộ	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
9.25	Quả bóng bàn	Quả	30/GV	30/9lớp	30/405HS	0.0741	1	0.0741
9.26	Vợt bóng bàn	Chiếc	15/GV	15/9lớp	15/405HS	0.0370	3	0.0123
9.27	Bàn, lưới	Bộ	03/trường	03/17lớp	03/765HS	0.0039	3	0.0013
9.28	Quả cầu lông	Quả	50/GV	50/9lớp	50/405HS	0.1235	1	0.1235
9.29	Vợt cầu lông	Chiếc	20/GV	20/9lớp	20/405HS	0.0494	3	0.0165
9.30	Cột, lưới cầu lông	Bộ	03/trường	03/17lớp	03/765HS	0.0039	3	0.0013
9.31	Quả cầu đá	Quả	30/GV	30/9lớp	30/405HS	0.0741	1	0.0741
9.32	Cột, lưới đá cầu	Bộ	03/trường	03/17lớp	03/765HS	0.0039	3	0.0013
9.33	Địch đấu đá (cầm tay)	Chiếc	10/GV	10/9lớp	10/405HS	0.0247	3	0.0082
9.34	Thiết bị bảo hộ	Bộ	02/GV	02/9lớp	02/405HS	0.0049	3	0.0016
9.35	Thảm xóp	Tấm	60/trường	60/17lớp	60/765HS	0.0784	3	0.0261
9.36	Gậy	Chiếc	10/GV	10/9lớp	10/405HS	0.0247	1	0.0247
9.37	Bàn cờ, quân cờ	Bộ	20/GV	20/9lớp	20/405HS	0.0494	3	0.0165
9.38	Bàn và quân cờ treo tường	Bộ	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	3	0.0008
9.39	Phao bơi	Chiếc	20/trường	20/17lớp	20/765HS	0.0261	3	0.0087
9.40	Sào cứu hộ	Chiếc	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
9.41	Phao cứu sinh	Chiếc	06/trường	06/17lớp	06/765HS	0.0078	3	0.0026
10	Môn Nghệ thuật (Âm nhạc)							
10.1	Song loan	Cái	10/GV	10/9lớp	10/405HS	0.0247	3	0.0082
10.2	Triangle	Bộ	05/GV	05/9lớp	05/405HS	0.0123	3	0.0041
10.3	Tambourine	Cái	05/GV	05/9lớp	05/405HS	0.0123	3	0.0041
10.4	Bells Instrument	Cái	05/GV	05/9lớp	05/405HS	0.0123	3	0.0041
10.5	Maracas	Cặp	05/GV	05/9lớp	05/405HS	0.0123	3	0.0041
10.6	Woodblock	Cái	03/GV	03/9lớp	03/405HS	0.0074	3	0.0025
10.7	Kèn phím	Cái	10/GV	10/9lớp	10/405HS	0.0247	3	0.0082
10.8	Recorder	Cái	25/GV	25/9lớp	25/405HS	0.0617	3	0.0206
10.9	Xylophone	Cái	03/GV	03/9lớp	03/405HS	0.0074	3	0.0025
10.10	Ukulele	Cây	05/GV	05/9lớp	05/405HS	0.0123	3	0.0041

10.11	Electric keyboard (đàn phím điện tử)	Cây	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	5	0.0005
10.12	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/GV	01/9lớp	01/405HS	0.0025	5	0.0005
11	Môn Nghệ thuật (Mỹ thuật) cho 1 phòng học bộ môn							
11.1	Máy tính để bàn hoặc xách tay	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	7	0.0002
11.2	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
11.3	Đèn chiếu sáng	Bộ	02/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	1	0.0026
11.4	Giá để mẫu vẽ và dụng cụ học tập	Cái	02/phòng	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
11.5	Bàn, ghế học mỹ thuật	Bộ	23/phòng	23/17lớp	23/765HS	0.0301	5	0.0060
11.6	Bục, bệ	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
11.7	Tủ/giá	Cái	03/phòng	03/17lớp	03/765HS	0.0039	8	0.0005
11.8	Mẫu vẽ	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
11.9	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	Cái	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	3	0.0196
11.10	Bảng vẽ	Cái	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	3	0.0196
11.11	Bút lông	Bộ	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	1	0.0588
11.12	Bảng pha màu	Cái	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	1	0.0588
11.13	Ống rửa bút	Cái	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	3	0.0196
11.14	Lô đồ họa (tranh in)	Cái	225/phòng	225/17lớp	225/765HS	0.2941	3	0.0980
11.15	Màu Goát	Hộp	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	1	0.0588
11.16	Đất nặn	Hộp	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	1	0.0588
11.17	Bảng yếu tố và nguyên lý tạo hình	Tờ	45/phòng	45/17lớp	45/765HS	0.0588	3	0.0196
11.18	Bộ tranh/ ảnh về mỹ thuật Việt Nam thời kì hiện đại	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
11.19	Bộ tranh/ ảnh về mỹ thuật thế giới thời kì hiện đại	Bộ	01/phòng	01/17lớp	01/765HS	0.0013	3	0.0004
12	Môn Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp							
12.1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
12.2	Bộ thẻ về thiên tai, biến đổi khí hậu	Bộ	08/GV	08/6lớp	08/270HS	0.0296	3	0.0099
12.3	Bộ tranh về ô nhiễm môi trường	Bộ	08/GV	08/6lớp	08/270HS	0.0296	3	0.0099
12.4	Bộ thẻ nghề truyền thống	Bộ	08/GV	08/6lớp	08/270HS	0.0296	3	0.0099
12.5	Video về Giao tiếp ứng xử	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
12.6	Video về bất nạt học đường	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
12.7	Video về một số áp lực trong cuộc sống	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
12.8	Video về cảnh quan thiên nhiên Việt Nam	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
12.9	Bộ dụng cụ vệ sinh trường học, bao gồm: Chổi rể loại nhỏ, ky hốt rác có cán bằng nhựa, găng tay lao động loại nhỏ phù hợp với học sinh, khẩu trang y tế loại nhỏ	Bộ	05/trường	05/17lớp	05/765HS	0.0065	1	0.0065

12.10	Bộ công cụ làm vệ sinh lớp học, bao gồm: Chổi loại nhỏ, khăn lau, ky hốt rác có cán bằng nhựa, khẩu trang y tế loại nhỏ, giỏ đựng rác bằng nhựa có quai xách	Bộ	02/lớp		02/45HS	0.0444	1	0.0444
12.11	Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường, bao gồm: Xẻng, chĩa 3 bằng nhựa, bình tưới cây 4 lít bằng nhựa, kéo cắt cành	Bộ	05/trường	05/17lớp	05/765HS	0.0065	1	0.0065
12.12	Bộ lều trại	Bộ	02/lớp		02/45HS	0.0444	3	0.0148
13	Thiết bị giáo dục quốc phòng							
13.1	Thiết bị lưu trữ thông tin GDQPAN	Bộ	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
13.2	Bộ tranh GDQPAN	Bộ	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
14	Thiết bị dùng chung							
14.1	Bảng nhóm	Chiếc	06/5lớp		06/225HS	0.0267	3	0.0089
14.2	Tủ đựng thiết bị	Chiếc	03/trường	03/17lớp	03/765HS	0.0039	8	0.0005
14.3	Giá để thiết bị	Chiếc	03/trường	03/17lớp	03/765HS	0.0039	8	0.0005
14.4	Nam châm	Chiếc	20/lớp		20/45HS	0.4444	3	0.1481
14.5	Nẹp treo tranh	Chiếc	20/trường	20/17lớp	20/765HS	0.0261	3	0.0087
14.6	Giá treo tranh	Chiếc	03/trường	03/17lớp	03/765HS	0.0039	3	0.0013
14.7	Thiết bị thu phát âm thanh							
	Đài đĩa	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
	Loa cầm tay	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
14.8	Thiết bị trình chiếu							
	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/5lớp		01/225HS	0.0044	7	0.0006
	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
	Đầu DVD	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
	Máy chiếu vật thể	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
14.9	Máy in	Chiếc	01/trường	01/17lớp	01/765HS	0.0013	7	0.0002
14.10	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc	01/trường	01/17lớp	01/765HS	0.0013	5	0.0003
14.11	Cân	Chiếc	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	5	0.0005
14.12	Nhiệt kế điện tử	Cái	02/trường	02/17lớp	02/765HS	0.0026	3	0.0009
14.13	Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi	Bộ	01/2HS		01/2HS	0.5000	5	0.1000
14.14	Bảng chống lóa	Chiếc	01/phòng học	01/lớp	01/45HS	0.0222	5	0.0044
14.15	Bàn ghế giáo viên	Bộ	01/phòng học	01/lớp	01/45HS	0.0222	10	0.0022